

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *91* /2014/QĐ-UBND Phan Rang - Tháp Chàm, ngày *28* tháng *11* năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giải quyết các thủ tục hành chính
theo cơ chế một cửa tại Chi cục Thuế các huyện, thành phố
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 78/2007/QĐ-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về chính sách thuế, quản lý thuế và giải quyết các thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế theo cơ chế "một cửa";

Thực hiện Quyết định số 2151/QĐ-BTC ngày 30/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính về đăng ký thuế, thí điểm hoàn thuế GTGT đối với hàng hoá của người nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế bảo vệ môi trường và hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính và Quyết định số 693/QĐ-BTC ngày 05/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về công bố các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 3576/TTr-CT ngày 06/11/2014 và Báo cáo kết quả thẩm định số 1517/BC-STP ngày 25/9/2014 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Chi cục Thuế các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

(Kèm theo Phụ lục danh mục nhóm thủ tục hành chính và Danh mục các mẫu biểu)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 25/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” tại Chi cục Thuế các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐ, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, NC. ĐDM!

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Xuân Hòa



**ĐANH MỤC NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ
MỘT CỬA ÁP DỤNG TẠI CHI CỤC THUẾ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 91 /2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11
năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	TÊN NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Trang
1	Đăng ký thuế và cấp mã số thuế	1
2	Chuyển đổi phương pháp tính thuế GTGT	8
3	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	9
4	Gia hạn nộp thuế	11
5	Miễn thuế, giảm thuế	13
6	Hoàn thuế	26
7	Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế	36
8	Khai thuế	38

ml

QUY ĐỊNH

**Giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa
tại Chi cục Thuế các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 91 /2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11
năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ CẤP MÃ SỐ THUẾ:

1. Căn cứ pháp lý:

- a) Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH12 ngày 20/11/2012;
- b) Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012;
- c) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;
- d) Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân;
- đ) Thông tư số 80/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về việc đăng ký thuế;
- e) Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân;
- g) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;
- h) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

2. Thẩm quyền giải quyết: Chi cục Thuế các huyện, thành phố.

3. Hồ sơ:

3.1. Đăng ký mới:

a) Hồ sơ đăng ký thuế đối với người nộp thuế là Hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức hoạt động không theo Luật doanh nghiệp gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế (*mẫu 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2012/TT-BTC*) và các bảng kê kèm tờ khai đăng ký thuế (nếu có)

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập.

b) Hồ sơ đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân kinh doanh: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế (*mẫu 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2012/TT-BTC*);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng minh quân đội hoặc hộ chiếu.

c) Hồ sơ đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế (*mẫu 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2012/TT-BTC*);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Chứng minh nhân dân hoặc chứng minh quân đội hoặc hộ chiếu đối với người nước ngoài.

d) Hồ sơ đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức được ủy quyền thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật; các chủ dự án; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân nhưng đơn vị không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, gồm: Tờ khai đăng ký thuế (*mẫu 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2012/TT-BTC - chỉ thực hiện khai các chỉ tiêu: 1, 3, 9, 14*).

đ) Đối với người nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là cá nhân, cơ quan thuế tự động cấp mã số thuế khi nhận hồ sơ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của năm đầu tiên.

e) Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công. Hồ sơ 01 bộ, gồm:

- Tờ khai (*mẫu số 16/ĐK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

- Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc:

e.1) Đối với con:

- Con dưới 18 tuổi: Hồ sơ chứng minh là bản chụp Giấy khai sinh và bản

chụp Chứng minh nhân dân (nếu có).

- Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động, hồ sơ chứng minh gồm:

+ Bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân (nếu có).

+ Bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

- Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng, hồ sơ chứng minh gồm:

+ Bản chụp Giấy khai sinh.

+ Bản chụp Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.

- Trường hợp là con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng thì ngoài các giấy tờ theo từng trường hợp nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác để chứng minh mối quan hệ như: bản chụp quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

e.2) Đối với vợ hoặc chồng, hồ sơ chứng minh gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân.

- Bản chụp sổ hộ khẩu (chứng minh được mối quan hệ vợ chồng) hoặc Bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn.

Trường hợp vợ hoặc chồng trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

e.3) Đối với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp hồ sơ chứng minh gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân.

- Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu), giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,..).

e.4) Đối với các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng điều kiện sau: Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế; Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế; Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột; Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh, gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh.
- Các giấy tờ hợp pháp để xác định trách nhiệm nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người phụ thuộc trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,..).

Các giấy tờ hợp pháp quy định tại điểm e.4 nêu trên là bất kỳ giấy tờ pháp lý nào xác định được mối quan hệ của người nộp thuế với người phụ thuộc như:

- Bản chụp giấy tờ xác định nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật (nếu có).
- Bản chụp sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu).
- Bản chụp đăng ký tạm trú của người phụ thuộc (nếu không cùng sổ hộ khẩu).
- Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế cư trú về việc người phụ thuộc đang sống cùng.
- Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người phụ thuộc đang cư trú về việc người phụ thuộc hiện đang cư trú tại địa phương và không có ai nuôi dưỡng (trường hợp không sống cùng).

e.5) Đối với người nộp thuế làm việc trong các tổ chức kinh tế, các cơ quan hành chính, sự nghiệp có bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con và những người khác thuộc diện được tính là người phụ thuộc đã khai rõ trong lý lịch của người nộp thuế. Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc thực hiện theo hướng dẫn tại các điểm e.1, e.2, e.3, e.4 nêu trên hoặc chỉ cần Tờ khai đăng ký người phụ thuộc theo (mẫu 16/ĐK-TNCN ban hành kèm theo thông tư 156/2013/TT-BTC) hướng dẫn về quản lý thuế có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị vào bên trái tờ khai.

- d) Lãnh đạo Chi cục Thuế ký duyệt: 01 ngày;
 đ) Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển ngay cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho người nộp thuế.

4. Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và cá nhân.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Giấy chứng nhận.
 b) Thông báo mã số thuế.
 c) Thẻ mã số thuế thu nhập cá nhân.

7. Lệ phí: không thu lệ phí.

8. Trình tự và cách thức thực hiện:

a) Đội thuế hoặc Bộ phận hành chính văn thư tiếp nhận hồ sơ hợp lệ chuyển ngay trong ngày cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Đội thuế, người nộp thuế hoặc bộ phận hành chính văn thư thì chuyển ngay trong ngày cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai;

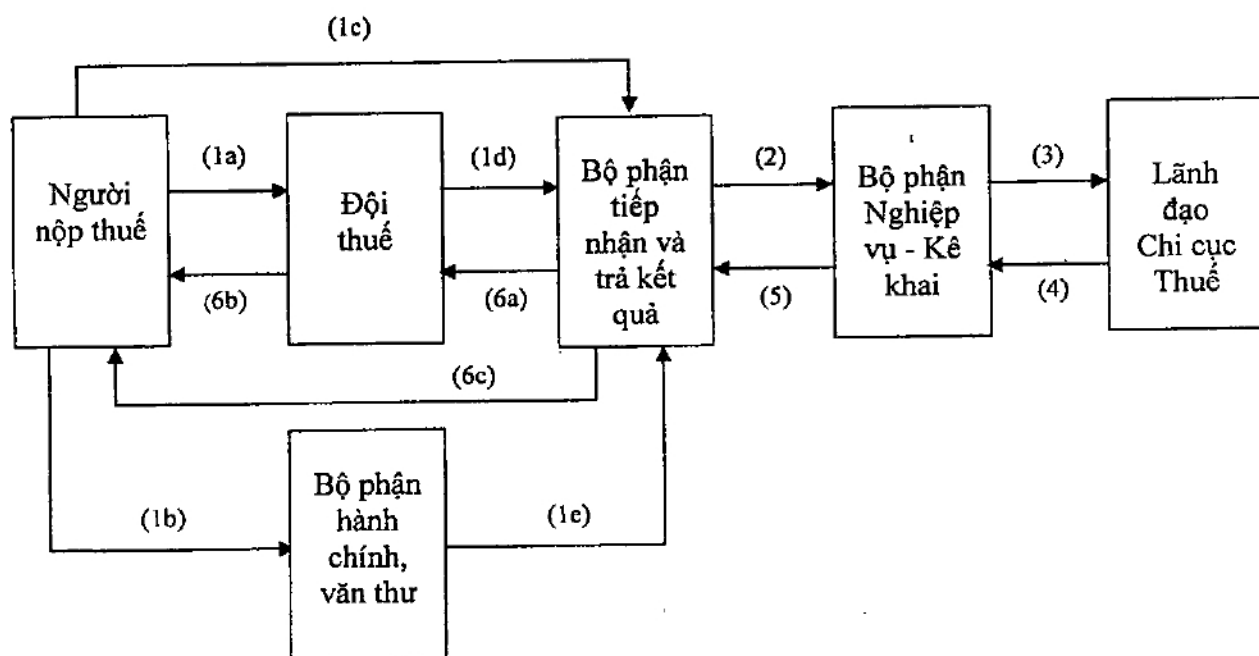
c) Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai thẩm tra hồ sơ và tham mưu trình Lãnh đạo Chi cục Thuế: 02 ngày;

d) Lãnh đạo Chi cục Thuế ký duyệt: 01 ngày;

đ) Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển ngay cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho người nộp thuế.

* Trường hợp nhận hồ sơ theo quy trình "một cửa liên thông" thì thực hiện theo quy định của quy trình.

9. Trình tự luân chuyển hồ sơ:



II. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG:

1. Căn cứ pháp lý:

a) Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

b) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

c) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

d) Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

đ) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

2. Thẩm quyền giải quyết: Chi cục Thuế các huyện, thành phố.

3. Hồ sơ: 01 bộ, gồm:

Văn bản thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc chuyển đổi phương pháp tính thuế giá trị gia tăng (*mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo thông tư 156/2013/TT-BTC*).

4. Thời hạn giải quyết: chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chuyển đổi phương pháp tính thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo

7. Lệ phí: không thu lệ phí.

8. Trình tự và cách thức thực hiện:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển

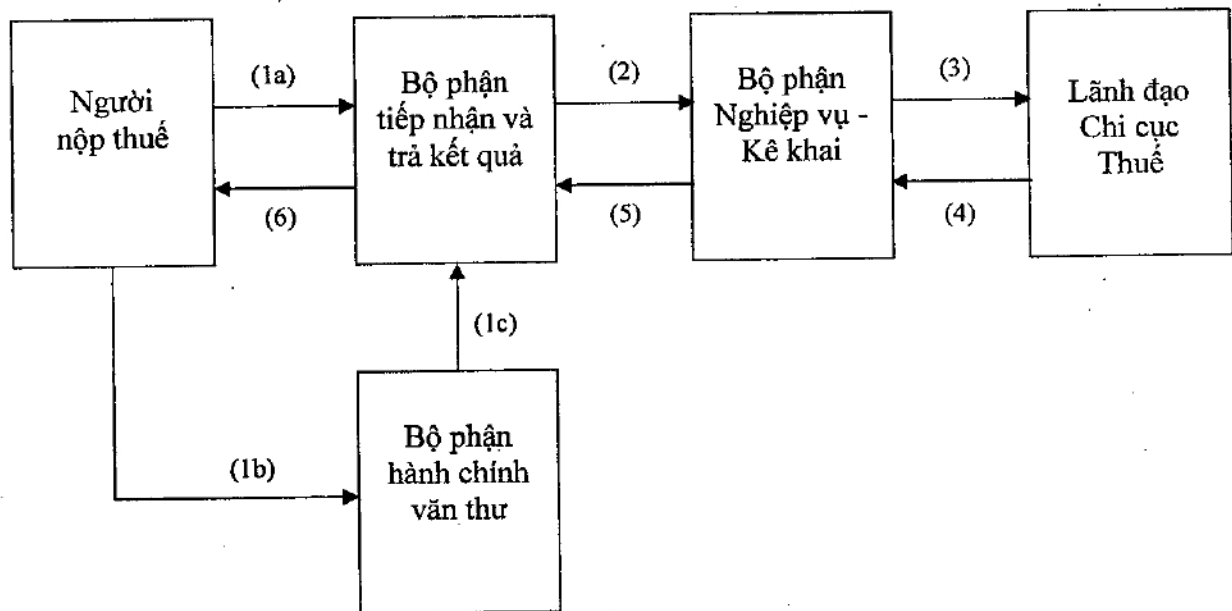
cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

b) Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai thẩm tra hồ sơ và trình Lãnh đạo Chi cục Thuế: 02 ngày;

c) Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 01 ngày;

d) Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho người nộp thuế ngay trong ngày.

9. Trình tự luân chuyển hồ sơ:



III. THỦ TỤC GIA HẠN NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ:

1. Căn cứ pháp lý:

a) Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH12 ngày 20/11/2012;

b) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

c) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

d) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

2. Thẩm quyền giải quyết: Chi cục Thuế các huyện, thành phố.

3. Hồ sơ: 01 bộ, gồm:

Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

4. Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và cá nhân.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo.

7. Lệ phí: không thu lệ phí.

8. Trình tự và cách thức thực hiện:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

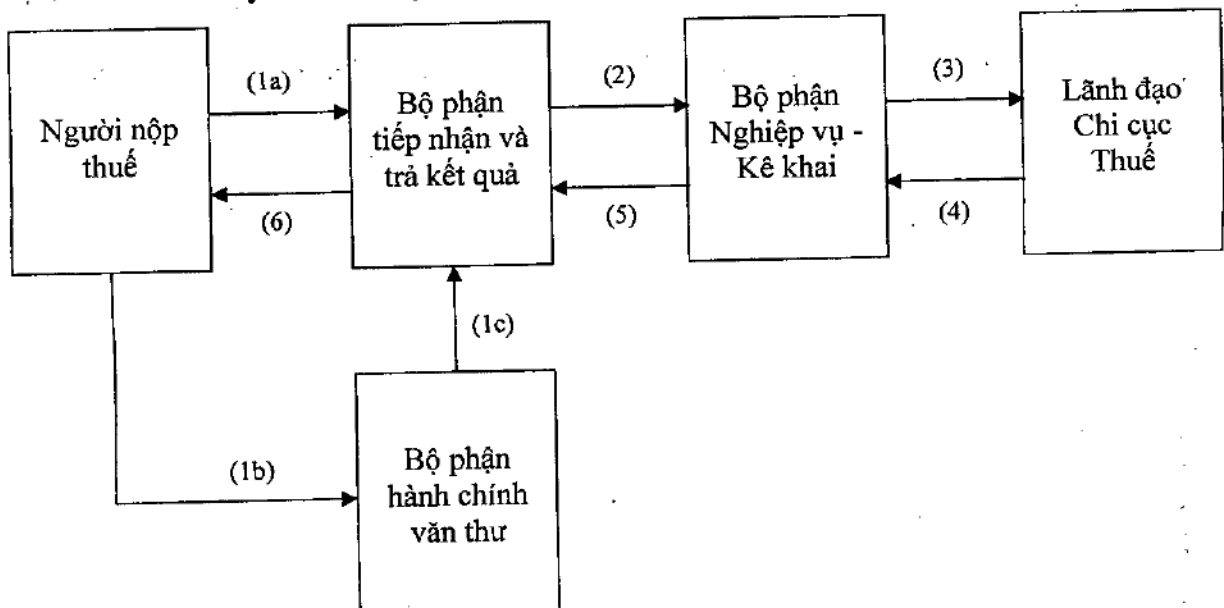
Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

b) Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai thẩm tra và dự thảo Thông báo về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trình Lãnh đạo Chi cục Thuế: 02 ngày;

c) Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 01 ngày;

d) Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho người nộp thuế ngay trong ngày.

9. Trình tự luân chuyển hồ sơ:



IV. THỦ TỤC GIA HẠN NỘP THUẾ:

1. Căn cứ pháp lý:

a) Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH12 ngày 20/11/2012;

b) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

c) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

d) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế;

đ) Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

2. Thẩm quyền giải quyết: Chi cục Thuế các huyện, thành phố.

3. Hồ sơ: 01 bộ, cụ thể:

a) Đối với trường hợp bị thiệt hại vật chất gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế (*mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo thông tư 156/2013/TT-BTC*);

- Biên bản kiểm kê, đánh giá giá trị vật chất thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập;

- Văn bản xác nhận về việc người nộp thuế có thiệt hại tại nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và thời gian xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của một trong các cơ quan, tổ chức sau: cơ quan công an; UBND cấp xã, phường; Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc tổ chức cứu hộ, cứu nạn;

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (bản sao có công chứng hoặc chứng thực nếu có); hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (bản sao có công chứng hoặc chứng thực nếu có). Đối với người nộp thuế là pháp nhân thì các tài liệu nêu trên phải là bản chính hoặc bản sao có chữ ký của người đại diện theo pháp luật, đóng dấu của đơn vị.

b) Đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế (mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với người nộp thuế;

- Đề án di dời, kế hoạch và tiến độ thực hiện di dời của người nộp thuế;

- Tài liệu chứng minh người nộp thuế ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó xác định rõ thời điểm bắt đầu ngừng sản xuất kinh doanh, chi phí di dời, thiệt hại do di dời, ngừng sản xuất kinh doanh gây ra (nếu có).

c) Đối với trường hợp chưa được thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã được ghi trong dự toán ngân sách nhà nước:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế (mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Hợp đồng kinh tế ký với chủ đầu tư; biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình (bản sao có công chứng hoặc chứng thực);

- Văn bản xác nhận của chủ đầu tư về công trình, hạng mục công trình mà người nộp thuế đang thực hiện, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: số, ký hiệu, ngày ban hành văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc bố trí vốn từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tên và chức danh của người ký văn bản; tổng giá trị công trình, giá trị khối lượng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành, tổng số vốn chủ đầu tư đã thanh toán, số vốn chủ đầu tư chưa thanh toán cho người nộp thuế tính đến thời điểm người nộp thuế đề nghị gia hạn nộp thuế.

4. Thời hạn giải quyết: 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và cá nhân.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo hoặc Quyết định.

7. Lệ phí: không thu lệ phí.

8. Trình tự và cách thức thực hiện:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

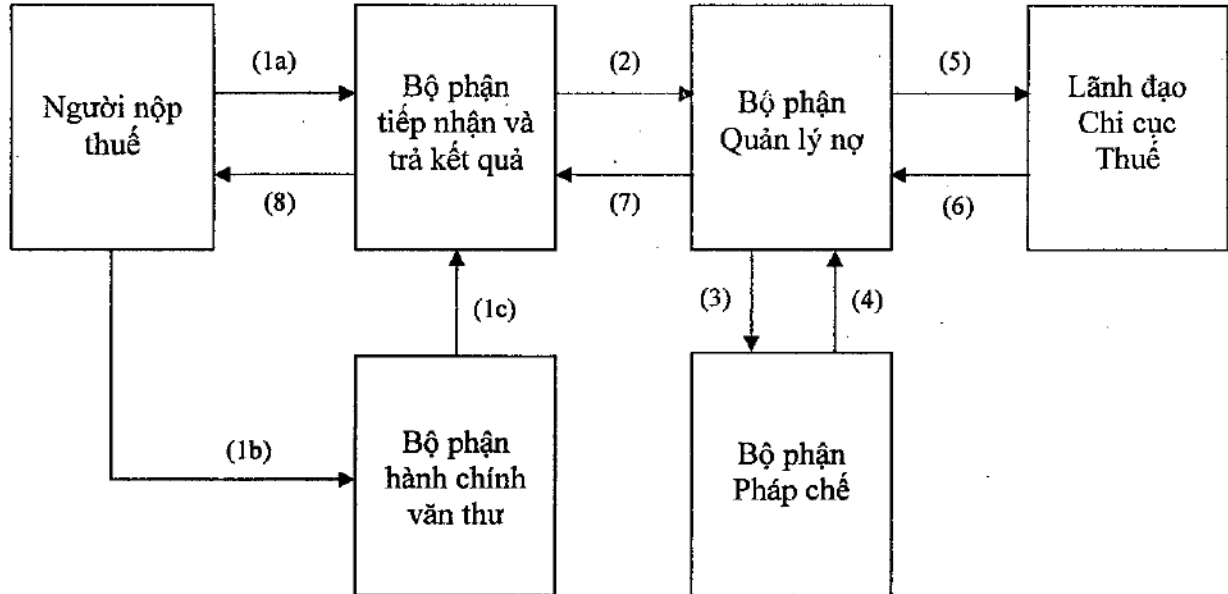
b) Bộ phận Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế thẩm tra hồ sơ và dự thảo Quyết định gia hạn nộp thuế gửi Bộ phận Pháp chế thẩm định: 06 ngày;

c) Bộ phận Pháp chế thẩm định Quyết định gia hạn nộp thuế và chuyển Bộ phận Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế: 02 ngày;

d) Lãnh đạo Chi Cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

đ) Bộ phận Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

9. Trình tự luân chuyển hồ sơ:



V. THỦ TỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ:

1. Căn cứ pháp lý:

a) Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH12 ngày 20/11/2012;

b) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

c) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

d) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế;

đ) Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

e) Các quy định tại Quy trình miễn, giảm thuế và văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thuế.

2. Thẩm quyền giải quyết:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, thuê mặt nước của tổ chức: Cục trưởng Cục Thuế quyết định.

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân: Chi cục trưởng Chi cục Thuế quyết định.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thuế các huyện, thành phố.

3. Hồ sơ: 01 bộ, gồm:

3.1. Đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định số thuế được miễn thuế, giảm thuế trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ miễn thuế, giảm thuế gửi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Các tài liệu liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế.

3.2. Đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế:

a) Miễn giảm thuế thu nhập cá nhân: 01 bộ, gồm:

- Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn:

+ Văn bản đề nghị giảm thuế (mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC) có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn.

+ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hoả hoạn (mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hoá, dịch vụ: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thiệt hại về đất đai, hoa màu thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định.

+ Chứng từ bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có) hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây hỏa hoạn (nếu có).

+ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, hỏa hoạn.

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

- Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn:

+ Văn bản đề nghị giảm thuế (mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

+ Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế.

+ Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có).

+ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

- Đối với người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo:

+ Văn bản đề nghị giảm thuế (mẫu số 18/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

+ Bản chụp hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh.

+ Các chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp; hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ.

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (nếu thuộc đối tượng phải quyết toán thuế).

b) Miễn hoặc giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp cho người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ theo quy định của pháp luật không có khả năng nộp thuế: 01 bộ, gồm:

- Văn bản đề nghị miễn hoặc giảm thuế (mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC). Trong đó nêu rõ thời gian, lý do bị thiệt hại, giá trị tài sản bị thiệt hại, số lỗ do thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ gây ra, số thuế phải nộp, số thuế đề nghị miễn, giảm và danh mục tài liệu gửi kèm;

- Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn (mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa, dịch vụ: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thiệt hại về đất đai, hoa màu (đề miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định.

- Bản quyết toán tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại.

c) Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế tài nguyên: 01 bộ, gồm

- Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế (mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

- Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản (đối với trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ) của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn (mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thiệt hại về sử dụng nước thiên nhiên thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định.

- Các tài liệu liên quan đến việc miễn, giảm thuế tài nguyên kèm theo.

d) Miễn, giảm thuế tiền sử dụng đất: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai tiền sử dụng đất (mẫu số 01/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất (bản sao có công chứng hoặc chứng thực);

- Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất (bản sao có công chứng hoặc chứng thực) cụ thể là: Đối với hộ thuộc diện nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội; Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số phải có hộ khẩu (ở nơi đã có hộ khẩu) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (ở nơi chưa có hộ khẩu); Đối với hộ gia đình, cá nhân có công với Cách mạng phải có giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quyết định

e) Miễn hoặc giảm thuế cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, nộp thuế theo phương pháp khoán có tạm nghi kinh doanh gồm:

Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế (*mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

4. Thời hạn giải quyết: chậm nhất 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn ra quyết định miễn thuế, giảm thuế chậm nhất là 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hoặc Thông báo.

7. Lệ phí: không thu lệ phí.

8. Trình tự và cách thức thực hiện:

8.1. Trường hợp đủ điều kiện miễn, giảm, không kiểm tra thực tế:

a) Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước:

- Trường hợp miễn, giảm thuế đối với tổ chức:

+ Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

+ Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai thực hiện các bước quy định tại Quy trình miễn, giảm thuế của Tổng cục Thuế; lập Phiếu đề xuất miễn, giảm thuế (*theo mẫu 04/QTr-MGT ban hành theo quy định tại công văn số 3368/TCT-KK ngày 19/8/2014 của Tổng cục Thuế*), Tờ trình đề gửi hồ sơ về Cục Thuế ban hành quyết định: 23 ngày;

+ Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

+ Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai chuyển hồ sơ đến Bộ phận hành chính văn thư vào sổ, đóng dấu và gửi Cục Thuế (phòng Tổng hợp-Nghiệp vụ- Dự toán), hồ sơ gồm: Tờ trình, hồ sơ miễn, giảm của tổ chức và các tài liệu phát sinh trong quá trình giải quyết miễn, giảm tại Chi cục Thuế (Chi cục thuế sao chụp 01 bản để lưu và theo dõi kết quả giải quyết), thực hiện trong ngày;

+ Phòng Tổng hợp-nghiệp vụ- dự toán thực hiện các bước tiếp theo của Quy trình miễn, giảm thuế của Tổng cục Thuế; sau khi hoàn tất, chuyển kết quả (Quyết định miễn, giảm và các văn bản có liên quan nếu có) đến bộ phận hành chính văn thư gửi trả kết quả cho NNT và bộ phận có liên quan để nhập thông tin hồ sơ vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế và lưu hồ sơ theo quy định: 05 ngày.

- Trường hợp miễn, giảm thuế đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

+ Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai phân tích, đối chiếu, xác định số thuế được miễn, giảm; lập Phiếu đề xuất và dự thảo Quyết định miễn, giảm thuế chuyển Bộ phận pháp chế thẩm định: 25 ngày;

+ Bộ phận pháp chế thẩm định Quyết định miễn, giảm: 03 ngày;

+ Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

+ Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

b) Miễn, giảm các loại thuế khác:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai thẩm tra hồ sơ, lập Phiếu đề xuất và dự thảo Quyết định miễn, giảm chuyển Bộ phận pháp chế thẩm định: 25 ngày;

- Bộ phận pháp chế thẩm định Quyết định miễn, giảm: 03 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

8.2. Trường hợp kiểm tra thực tế điều kiện miễn, giảm thuế: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước:

- Trường hợp miễn, giảm thuế đối với tổ chức:

+ Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

+ Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai phân tích, đối chiếu; lập Phiếu nhận xét và dự thảo Thông báo về việc hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra trước khi quyết định miễn, giảm thuế chuyên Đội kiểm tra thuế để thực hiện kiểm tra thực tế: 03 ngày;

+ Đội Kiểm tra thuế thực hiện thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện miễn, giảm thuế tại cơ sở, thực hiện các bước quy định tại Quy trình miễn, giảm thuế của Tổng cục Thuế; lập Phiếu đề xuất miễn, giảm thuế (theo mẫu 04/QTr - MGT ban hành theo quy định tại công văn số 3368/TCT-KK ngày 19/8/2014), Tờ trình để gửi hồ sơ về Cục Thuế ban hành quyết định: 50 ngày;

+ Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

+ Đội Kiểm tra thuế chuyên hồ sơ đến Bộ phận hành chính văn thư vào sổ, đóng dấu và gửi Cục Thuế (phòng Tổng hợp-nghiệp vụ- dự toán), hồ sơ gồm: Tờ trình, hồ sơ miễn, giảm của tổ chức và các tài liệu phát sinh trong quá trình giải quyết miễn, giảm tại Chi cục Thuế (Chi cục thuế sao chụp 01 bản để lưu và theo dõi kết quả giải quyết), thực hiện trong ngày;

+ Phòng Tổng hợp-nghiệp vụ- dự toán thực hiện các bước tiếp theo của Quy trình miễn, giảm thuế của Tổng cục Thuế; sau khi hoàn tất, chuyển kết quả (Quyết định miễn, giảm và các văn bản có liên quan nếu có) đến bộ phận hành chính văn thư gửi trả kết quả cho NNT và bộ phận có liên quan để nhập thông tin hồ sơ vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế và lưu hồ sơ theo quy định: 05 ngày.

- Trường hợp miễn, giảm thuế đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

+ Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai thẩm tra điều kiện miễn giảm thuế; lập Phiếu nhận xét và dự thảo Thông báo về việc hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra trước khi quyết định miễn thuế, giảm thuế chuyên cho Đội Kiểm tra thuế để kiểm tra thực tế: 05 ngày;

+ Đội Kiểm tra thuế thực hiện thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện miễn, giảm thuế tại cơ sở và dự thảo Quyết định miễn, giảm thuế chuyên cho Bộ phận Pháp chế thẩm định: 50 ngày;

+ Bộ phận pháp chế thẩm định Quyết định miễn, giảm thuế: 03 ngày;

+ Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

+ Đội Kiểm tra thuế hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

b) Miễn, giảm các loại thuế khác:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai thẩm tra điều kiện miễn giảm thuế; lập Phiếu nhận xét và dự thảo Thông báo về việc hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra trước khi quyết định miễn thuế, giảm thuế chuyển cho Đội Kiểm tra thuế để kiểm tra thực tế: 05 ngày;

- Đội Kiểm tra thuế thực hiện thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện miễn, giảm thuế tại cơ sở và dự thảo Quyết định miễn, giảm thuế chuyển cho Bộ phận Pháp chế thẩm định: 50 ngày;

- Bộ phận pháp chế thẩm định Quyết định miễn, giảm thuế: 03 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

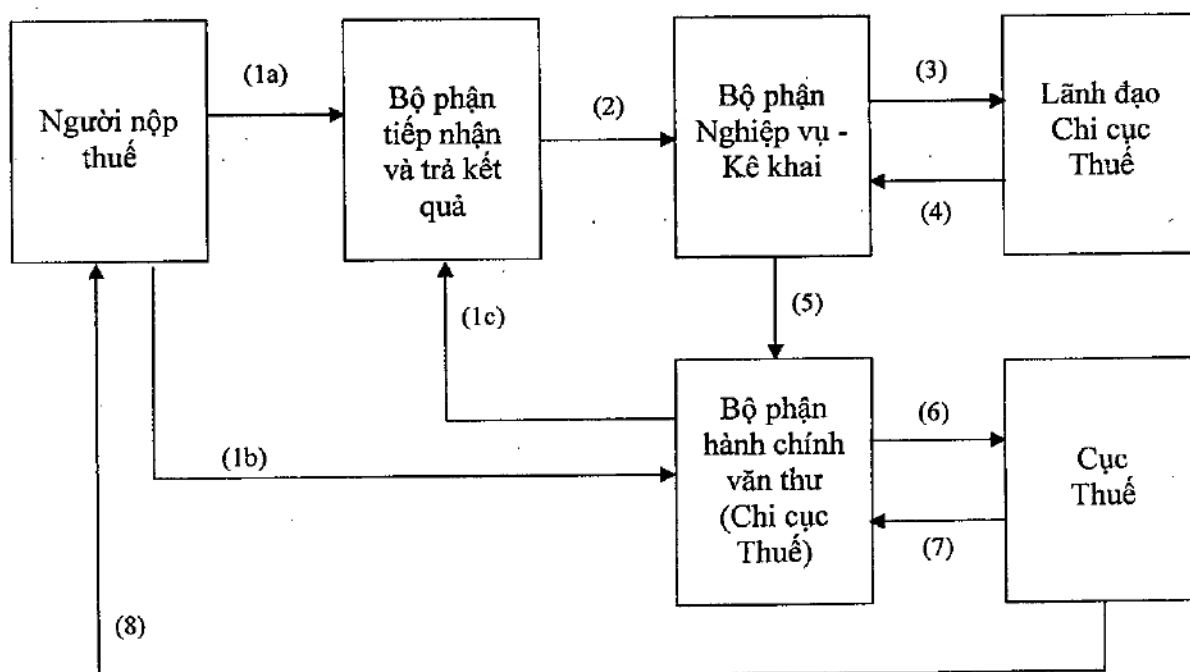
- Đội Kiểm tra thuế hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

9. Trình tự luân chuyển hồ sơ:

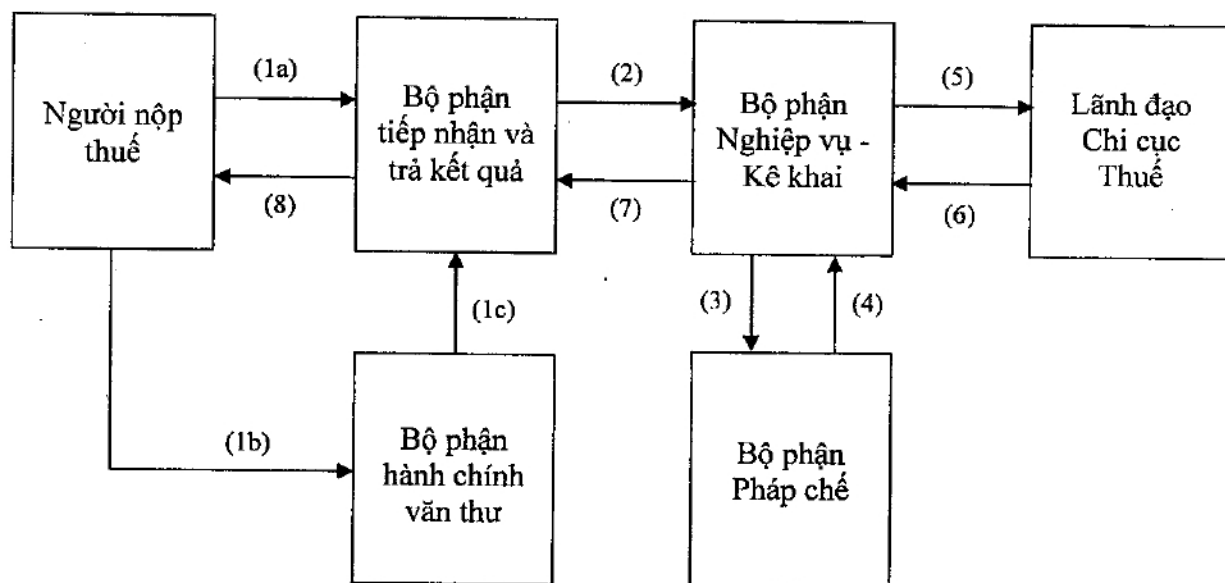
a) Trường hợp đủ điều kiện, không kiểm tra thực tế:

- Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước:

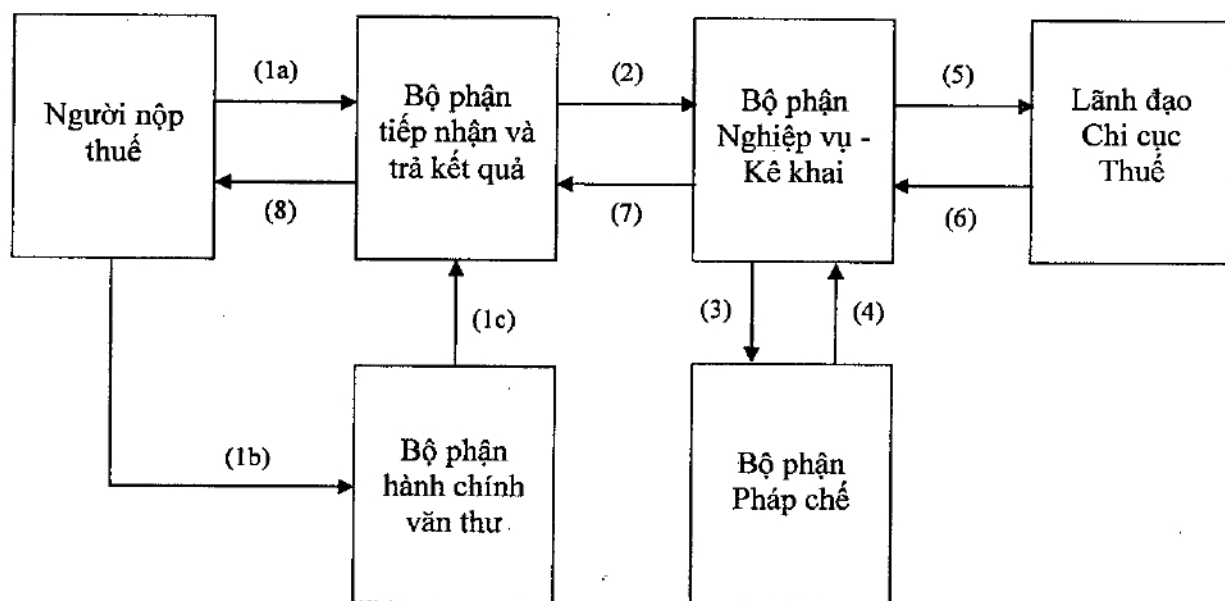
+ Trường hợp miễn, giảm thuế đối với tổ chức:



+ Trường hợp miễn, giảm thuế đối với hộ gia đình, cá nhân:



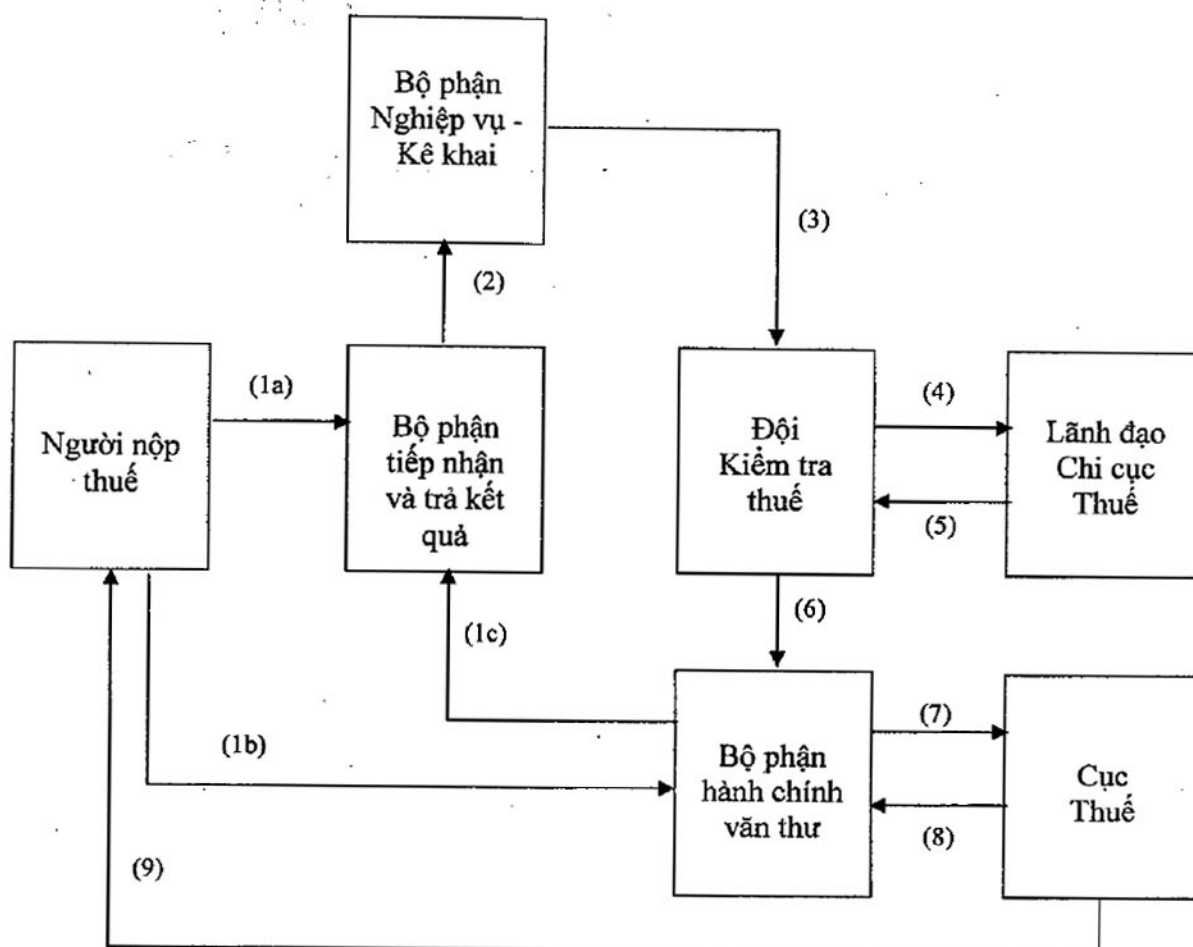
- Miễn, giảm các loại thuế khác:



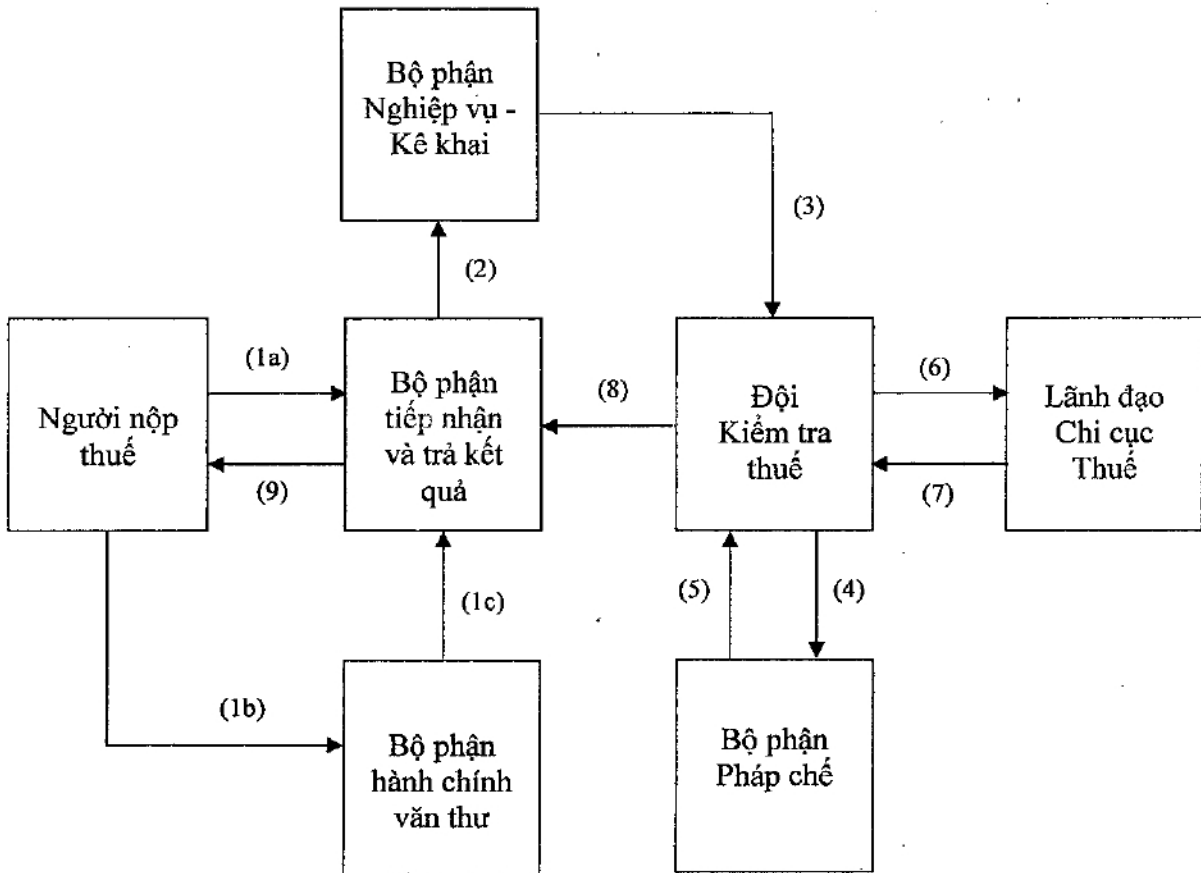
b) Trường hợp kiểm tra thực tế điều kiện miễn, giảm thuế:

- Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước:

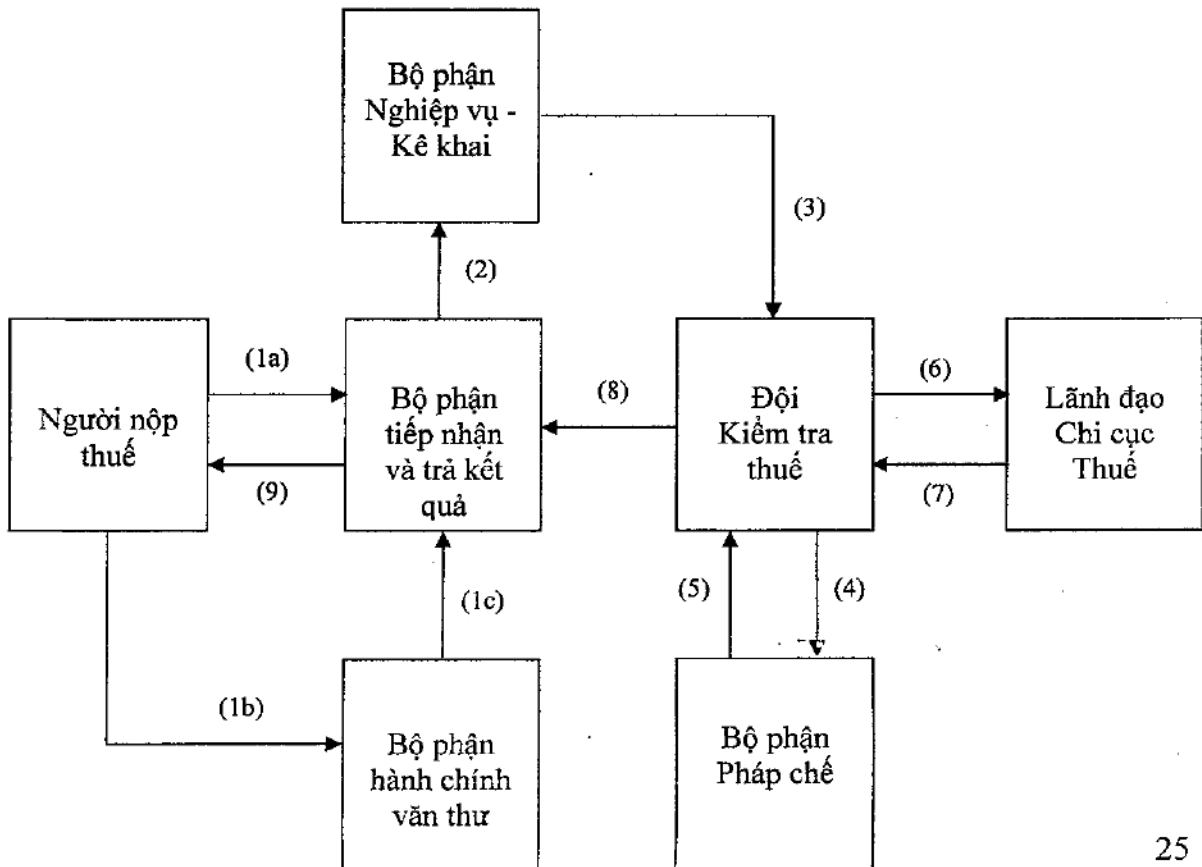
+ Trường hợp miễn, giảm thuế đối với tổ chức:



+ Trường hợp miễn, giảm thuế đối với hộ gia đình, cá nhân:



- Miễn, giảm các loại thuế khác:



VI. THỦ TỤC HOÀN THUẾ:

1. Căn cứ pháp lý:

a) Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH12 ngày 20/11/2012;

b) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

c) Thông tư số 08/2013/TT-BTC và Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 về việc đính chính Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ kho bạc (tabmis);

d) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

đ) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế;

e) Các quy định tại Quy trình hoàn thuế và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thuế.

2. Thẩm quyền giải quyết:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoàn thuế GTGT: Cục trưởng Cục Thuế.

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định các loại thuế, phí khác: Chi cục thuế các huyện, thành phố.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục thuế các huyện, thành phố.

3. Hồ sơ:

3.1. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng: đối với trường hợp có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, hoặc đối với trường hợp đang trong giai đoạn đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng đầu ra hoặc bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh; trường hợp xuất khẩu, Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (*mẫu số 01/ĐNHT ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

3.2. Hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân: 01 bộ, gồm:

a) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế:

- Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (mẫu số 01/ĐNHT ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bản chụp chứng từ, biên lai nộp thuế TNCN và người đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân trả thu nhập ký cam kết chịu trách nhiệm tại bản chụp đó.

b) Đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế nếu có số thuế nộp thừa thì cá nhân không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [45] - “Số thuế hoàn trả vào tài khoản NNT” hoặc chỉ tiêu [47] - “Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau” tại tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC) khi quyết toán thuế.

c) Đối với cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có nhu cầu quyết toán thuế nếu có số thuế nộp thừa thì cá nhân không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu số [31] - “Số thuế hoàn trả vào tài khoản NNT” hoặc chỉ tiêu số [33] - “Số thuế bù trừ vào kỳ sau” tại tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 13/KK-TNCN ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC) khi quyết toán thuế.

3.3. Hồ sơ hoàn thuế, phí nộp thừa đối với người nộp thuế sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động: 01 bộ, gồm:

a) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (mẫu số 01/ĐNHT ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC);

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động;

c) Hồ sơ quyết toán thuế hoặc hồ sơ khai thuế đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động.

3.4. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp: 01 bộ, gồm:

- Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (mẫu số 01/ĐNHT ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bảng kê hồ sơ hàng hóa nhập khẩu (mẫu số 01-4/ĐNHT ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC).

3.5. Hồ sơ hoàn các loại thuế, phí khác, gồm: Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (mẫu số 01/ĐNHT ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC).

4. Thời hạn giải quyết:

a) Chậm nhất 06 (sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau;

b) Chậm nhất 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau;

c) Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp hoàn các loại thuế, phí nộp thừa.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và cá nhân.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hoặc Thông báo.

7. Lệ phí: không thu lệ phí.

8. Trình tự và cách thức thực hiện:

8.1. Hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT):

a) Đối với trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai thực hiện các bước theo quy định tại Quy trình hoàn thuế; sau khi thực hiện xong, lập Phiếu xác nhận tình trạng nợ thuế của NNT chuyển Bộ phận Quản lý nợ; lập dự thảo Quyết định hoàn thuế, Lập Tờ trình, Phiếu đề nghị thẩm định hoàn thuế trình Chi cục trưởng ký. Đồng thời chuyển toàn bộ hồ sơ đến Bộ phận hành chính văn thư vào sổ, đóng dấu và gửi Cục Thuế (Chi cục thuế sao chụp 01 bản để lưu và theo dõi kết quả giải quyết): 02 ngày;

- Bộ phận Quản lý nợ đối chiếu, xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và chuyển Phiếu xác nhận tình trạng nợ về Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai: 01 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 01 ngày;

- Sau khi văn thư Cục Thuế tiếp nhận, chuyển hồ sơ hoàn thuế cho Phòng Tổng hợp-Nghiệp vụ-Dự toán (Bộ phận Pháp chế) để thẩm định theo quy định tại Quy trình hoàn thuế. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế, bộ phận Pháp chế lập Tờ trình về hồ sơ gửi Lãnh đạo ban hành Quyết định hoàn thuế (hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu Ngân sách nhà nước); đồng thời sao chụp 01 bản toàn bộ hồ sơ liên quan đến quá trình thẩm định và Quyết định hoàn thuế (hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu Ngân sách nhà nước - bản chính) về Chi cục Thuế. Bộ phận hành chính văn thư Cục Thuế gửi trả kết quả cho NNT và bộ phận có liên quan để nhập thông tin hồ sơ vào hệ

thống cơ sở dữ liệu ngành thuế, thực hiện các bước tiếp theo về hoàn trả và lưu hồ sơ theo quy định: 02 ngày.

b) Đối với trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai đối chiếu, phân loại. Nếu hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì lập Phiếu phân loại hồ sơ hoàn thuế; dự thảo Thông báo về việc hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau trình Lãnh đạo Chi cục thuế ký, gửi NNT và chuyển hồ sơ cho Đội Kiểm tra thuế để thực hiện kiểm tra hoàn thuế: 02 ngày;

- Đội Kiểm tra thuế kiểm tra thực tế tại trụ sở NNT, xác định số thuế được hoàn và thực hiện các bước theo quy định tại Quy trình hoàn thuế; sau khi thực hiện xong, lập Phiếu xác nhận tình trạng nợ thuế của NNT chuyển Bộ phận Quản lý nợ, lập dự thảo Quyết định hoàn thuế, lập Tờ trình, Phiếu đề nghị thẩm định hoàn thuế trình Chi cục trưởng ký. Đồng thời chuyển toàn bộ hồ sơ đến Bộ phận hành chính văn thư vào sổ, đóng dấu và gửi Cục Thuế (Chi cục thuế sao chụp 01 bản để lưu và theo dõi kết quả giải quyết): 30 ngày;

- Bộ phận Quản lý nợ đối chiếu, xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và chuyển Phiếu xác nhận tình trạng nợ về Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai: 01 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

- Đội Kiểm tra thuế chuyển toàn bộ hồ sơ đến Bộ phận hành chính văn thư vào sổ, đóng dấu và gửi Cục Thuế (Chi cục thuế sao chụp 01 bản để lưu và theo dõi kết quả giải quyết): 01 ngày;

- Sau khi văn thư Cục Thuế tiếp nhận, chuyển hồ sơ hoàn thuế cho Phòng Tổng hợp-Nghiệp vụ-Dự toán (Bộ phận Pháp chế) để thẩm định theo quy định tại Quy trình hoàn thuế. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế, bộ phận Pháp chế lập Tờ trình về hồ sơ gửi Lãnh đạo ban hành Quyết định hoàn thuế (hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu Ngân sách nhà nước); đồng thời sao chụp 01 bản toàn bộ hồ sơ liên quan đến quá trình thẩm định và Quyết định hoàn thuế (hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu Ngân sách nhà nước - bản chính) về Chi cục Thuế. Bộ phận hành chính văn thư Cục Thuế gửi trả kết quả cho NNT và bộ phận có liên quan để nhập thông tin hồ sơ vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế, thực hiện các bước tiếp theo về hoàn trả và lưu hồ sơ theo quy định: 04 ngày.

8.2. Hoàn thuế thu nhập cá nhân (TNCN):

a) Đối với trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai đối chiếu, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Dự thảo Quyết định hoàn thuế chuyển Bộ phận pháp chế để thẩm định và lập Lệnh hoàn trả: 04 ngày;

- Bộ phận Pháp chế thẩm định Quyết định hoàn thuế: 01 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 01 ngày;

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

b) Đối với trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai đối chiếu, phân loại. Nếu hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì lập Phiếu phân loại hồ sơ hoàn thuế; dự thảo Thông báo về việc hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau trình Lãnh đạo Chi cục Thuế ký gửi NNT và chuyển hồ sơ cho Đội Kiểm tra thuế để thực hiện kiểm tra hoàn thuế: 02 ngày;

- Đội Kiểm tra thuế thực hiện thủ tục kiểm tra thực tế tại cơ sở, xác định đúng số thuế được hoàn. Lập phiếu xác nhận tình trạng nợ thuế của NNT chuyển Bộ phận Quản lý nợ; dự thảo Quyết định hoàn thuế chuyển Bộ phận pháp chế để thẩm định: 30 ngày;

- Bộ phận Quản lý nợ đối chiếu, xác nhận số tiền thuế, tiền phạt còn nợ và chuyển kết quả cho Đội kiểm tra thuế: 01 ngày;

- Bộ phận Pháp chế thẩm định Quyết định hoàn thuế: 03 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;

- Đội Kiểm tra thuế chuyển Quyết định hoàn thuế cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai để lập Lệnh hoàn trả: 01 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 01 ngày;

- Đội kiểm tra thuế hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

8.3. Hoàn các loại thuế, phí khác:

a) Đối với trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai đối chiếu, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Lập phiếu xác nhận tình trạng nợ thuế của NNT chuyển Bộ phận Quản lý nợ; dự thảo Quyết định hoàn thuế chuyển Bộ phận pháp chế để thẩm định và lập Lệnh hoàn trả: 03 ngày;

- Bộ phận Quản lý nợ xác nhận số tiền thuế, tiền phạt còn nợ và chuyển Phiếu xác nhận tình trạng nợ về Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai: 01 ngày;

- Bộ phận Pháp chế thẩm định Quyết định hoàn thuế: 01 ngày;

- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 01 ngày;

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

b) Đối với trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

- Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai đối chiếu, phân loại. Nếu hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì lập Phiếu phân loại hồ sơ hoàn thuế; dự thảo Thông báo về việc hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau trình Lãnh đạo Chi cục Thuế ký gửi NNT và chuyển hồ sơ cho Đội Kiểm tra thuế để thực hiện kiểm tra hoàn thuế: 02 ngày;

- Đội Kiểm tra thuế thực hiện thủ tục kiểm tra thực tế tại cơ sở, xác định đúng số thuế được hoàn. Lập phiếu xác nhận tình trạng nợ thuế của NNT chuyển Bộ phận Quản lý nợ; dự thảo Quyết định hoàn thuế chuyển Bộ phận pháp chế để thẩm định: 30 ngày;

- Bộ phận Quản lý nợ đối chiếu, xác nhận số tiền thuế, tiền phạt còn nợ và chuyển Phiếu xác nhận tình trạng nợ về Đội kiểm tra thuế: 01 ngày;
- Bộ phận Pháp chế thẩm định Quyết định hoàn thuế: 03 ngày;
- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 02 ngày;
- Đội Kiểm tra thuế chuyên Quyết định hoàn thuế cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai để lập Lệnh hoàn trả: 01 ngày;
- Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 01 ngày;
- Đội kiểm tra thuế hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

8.4. Hoàn các loại thuế, khoản thu khác do nộp thừa:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển ngay cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai;

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua đường bưu chính thì Bộ phận hành chính văn thư đăng ký văn bản đến, nhập vào ứng dụng QHS và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngay sau khi hoàn thành nhập dữ liệu vào ứng dụng QHS.

b) Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai đối chiếu, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Lập phiếu xác nhận tình trạng nợ thuế của NNT chuyển Bộ phận Quản lý nợ; dự thảo Quyết định hoàn thuế chuyển Bộ phận pháp chế để thẩm định và lập Lệnh hoàn trả: 03 ngày;

c) Bộ phận Quản lý nợ xác nhận số tiền thuế, tiền phạt còn nợ và chuyển Phiếu xác nhận tình trạng nợ về Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai: 01 ngày;

d) Bộ phận Pháp chế thẩm định Quyết định hoàn thuế: 01 ngày;

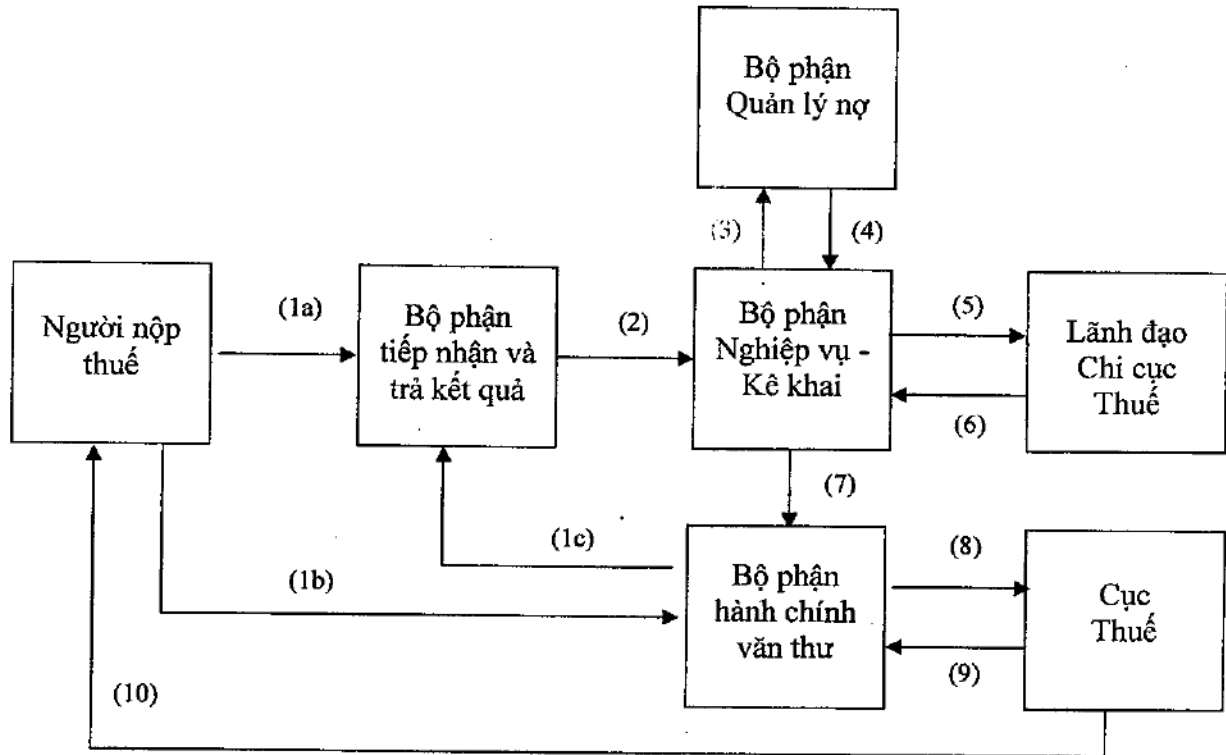
đ) Lãnh đạo Chi cục Thuế xem xét, ký duyệt: 01 ngày;

e) Bộ phận Nghiệp vụ - Kê khai hoàn tất hồ sơ (đã vào sổ văn thư, đóng dấu) và chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho NNT ngay trong ngày.

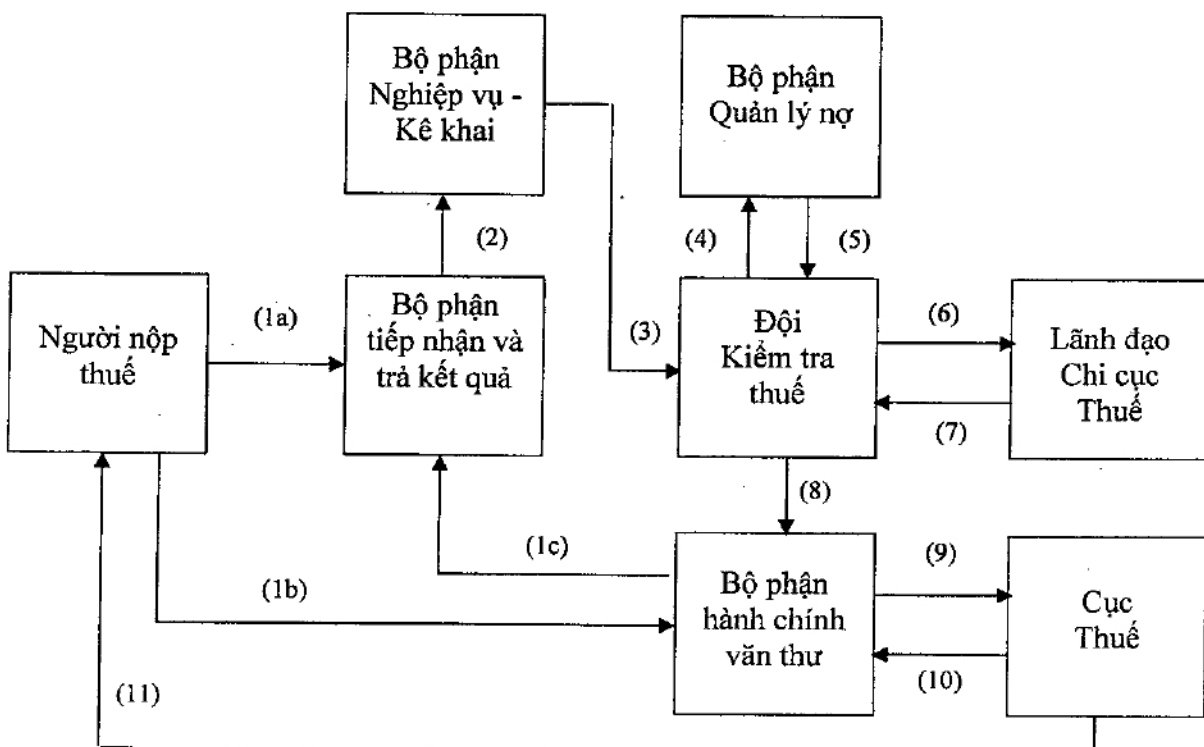
9. Trình tự luân chuyển hồ sơ:

a) Hoàn thuế gia trị gia tăng:

- Đối với trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau:

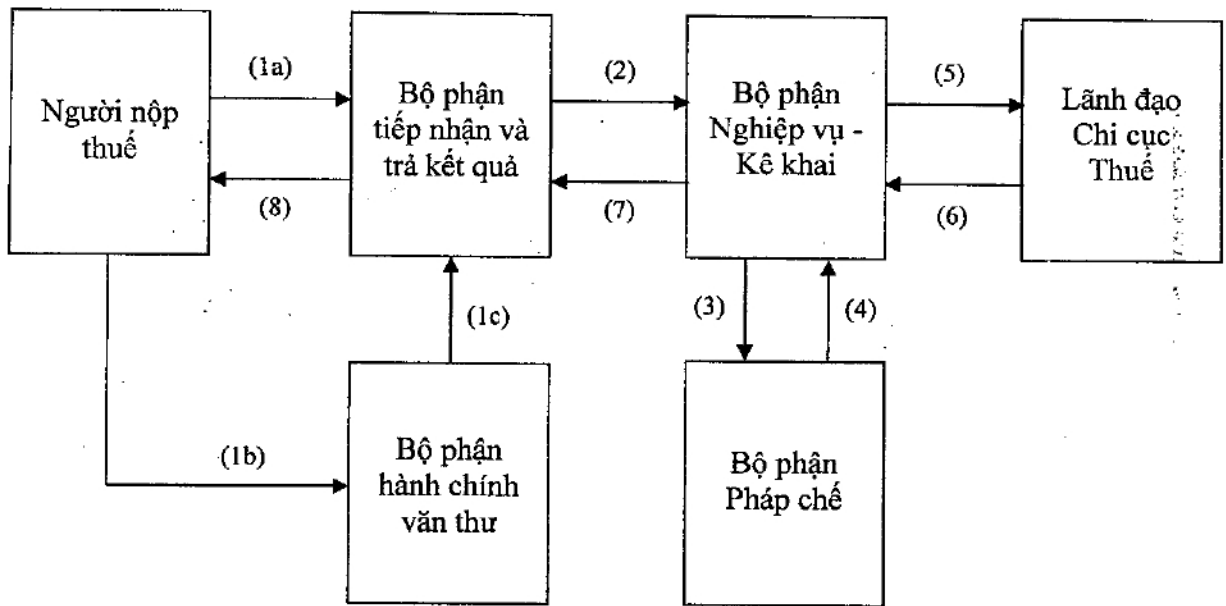


- Đối với trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau:

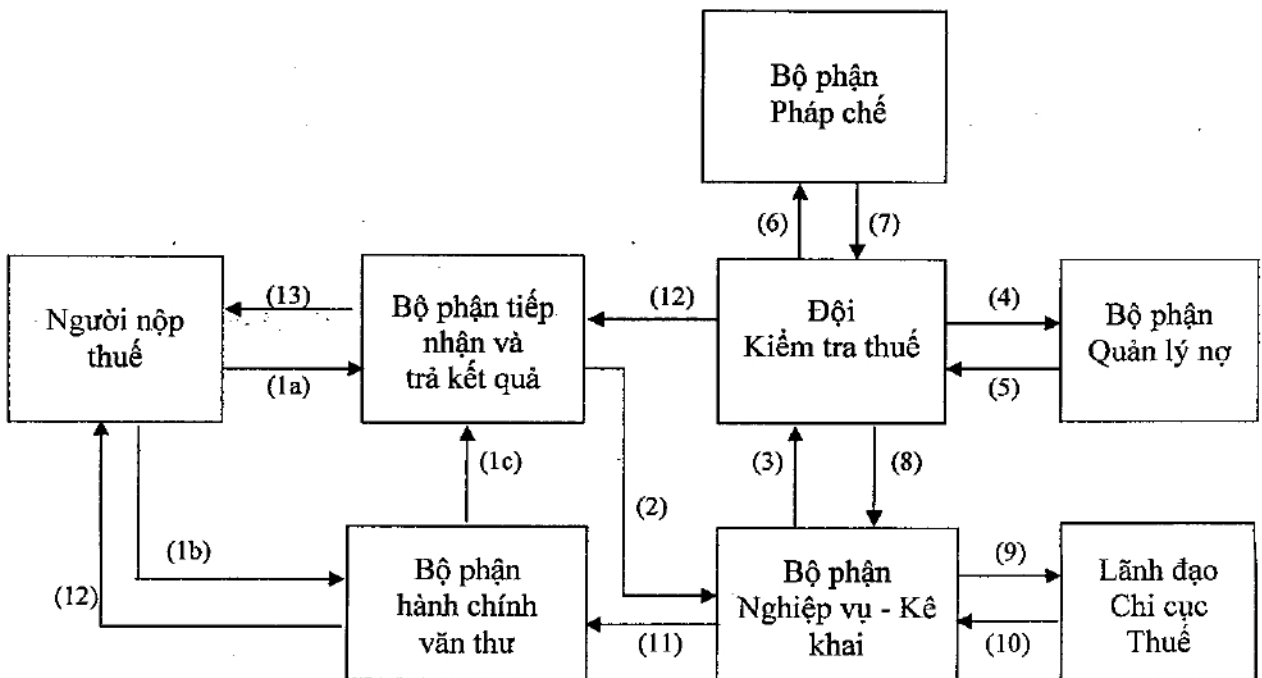


b) Hoàn thuế thu nhập cá nhân:

- Đối với trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau:

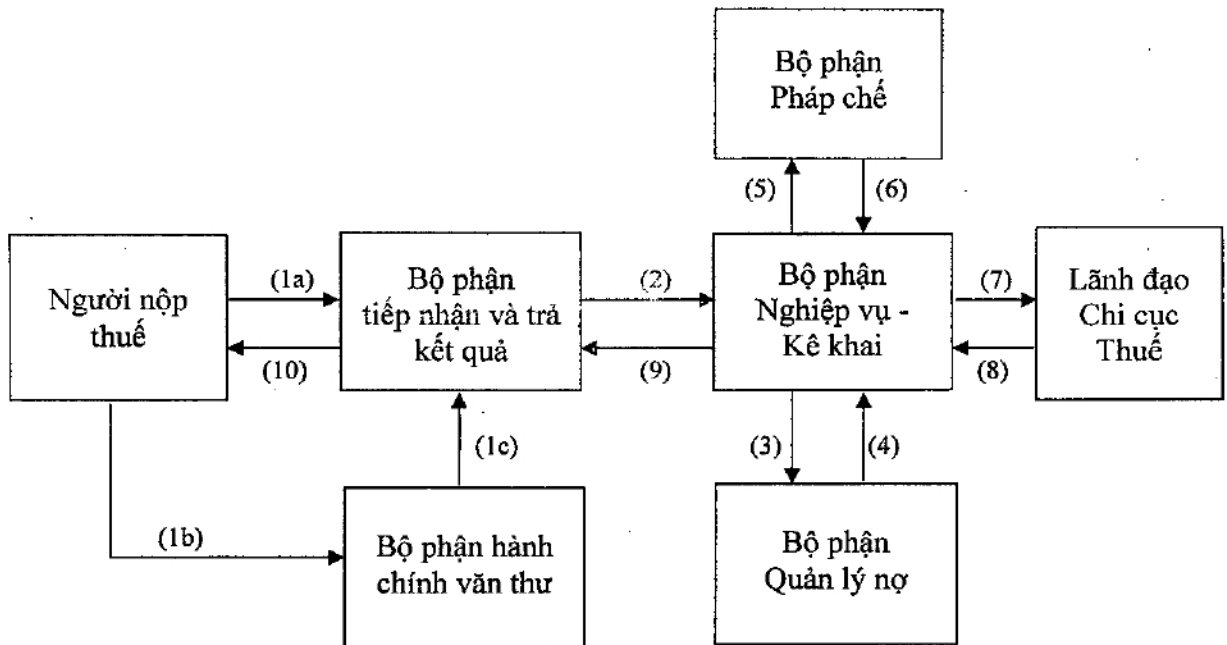


- Đối với trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau:

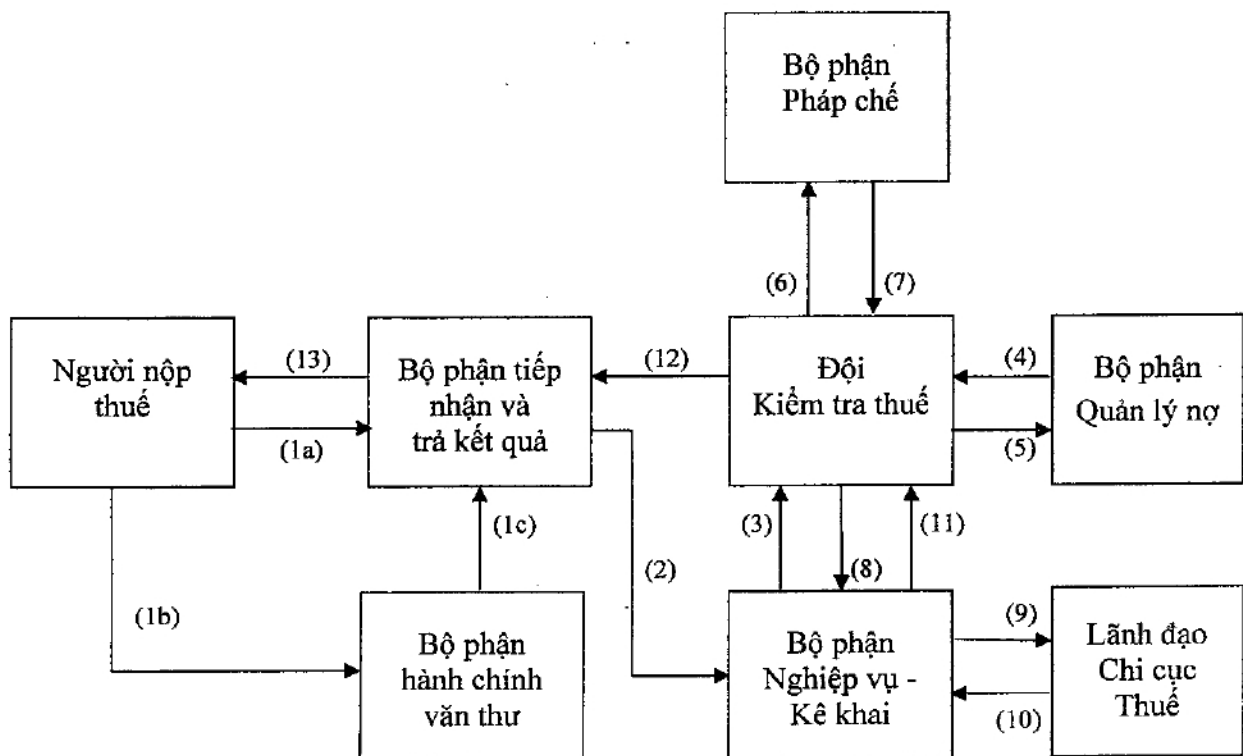


c) Hoàn các loại thuế, phí khác:

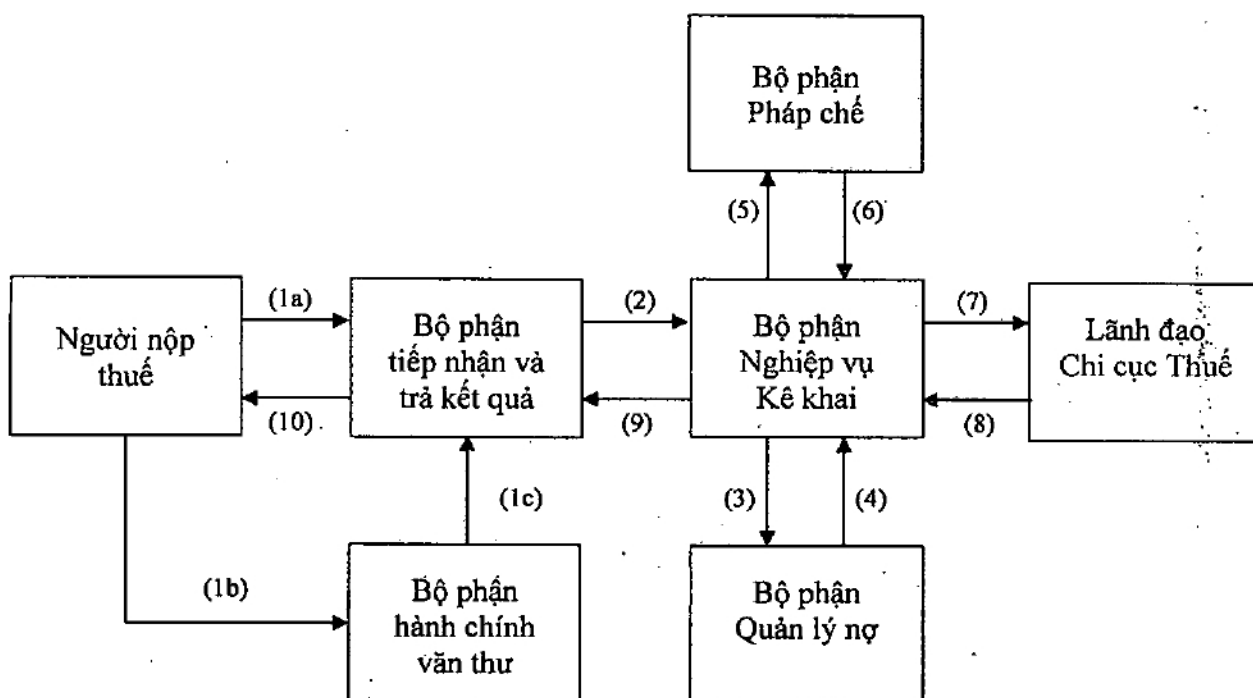
- Đối với trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau:



- Đối với trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau:



d) Hoàn các loại thuế, khoản thu khác do nộp thừa:



VII. THỦ TỤC XÁC NHẬN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ THUẾ:

1. Căn cứ pháp lý:

a) Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH12 ngày 20/11/2012;

b) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

c) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

d) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

2. Thẩm quyền giải quyết: Chi cục Thuế các huyện, thành phố.

3. Hồ sơ: 01 bộ, gồm:

Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 03/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC).

c) Khai thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu: 01 bộ, gồm:

- Đối với khai thuế GTGT tháng/quý theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu, hồ sơ gồm:

+ Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2014/TT-BTC);

+ Bảng kê hóa đơn hàng hóa dịch vụ bán ra (mẫu số 04-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC).

- Đối với khai thuế GTGT theo từng lần phát sinh, hồ sơ gồm:

Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

d) Khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh, gồm: Tờ khai thuế giá trị gia tăng (mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

3.2. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

a) Khai thuế TNDN theo từng lần chuyển nhượng bất động sản: 01 bộ, gồm:

Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC).

b) Khai quyết toán thuế TNDN: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC);

- Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động;

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế):

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Phụ lục chuyển lỗ (mẫu số 03-2/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Các Phụ lục về ưu đãi về thuế TNDN:

+ *Mẫu số 03-3A/TNDN*: Thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC;

+ *Mẫu số 03-3B/TNDN*: Thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất (đầu tư mở rộng) ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC;

+ *Mẫu số 03-3C/TNDN*: Thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

- Phụ lục số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (*mẫu số 03-4/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

- Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản (*mẫu số 03-5/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

- Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) *mẫu số 03-6/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*;

- Phụ lục thông tin về giao dịch liên kết (nếu có) *mẫu số 03-7/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*;

- Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) *mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*.

- Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Khai thuế đối với doanh nghiệp, tổ chức thuộc trường hợp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp: 01 bộ, gồm:

Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm (*mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 151/2014/TT-BTC*).

Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức thuộc trường hợp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh theo (*mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 151/2014/TT-BTC*), doanh nghiệp không phải khai quyết toán năm.

d) Khai thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai thuế TNDN về chuyển nhượng vốn (mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bản chụp hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu: Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.

- Bản chụp quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Bản chụp chứng nhận vốn góp;

- Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

* Trường hợp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì nộp thuế theo từng lần phát sinh và kê khai (mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC) và quyết toán năm tại nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

3.3. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): 01 bộ, gồm:

a) Tờ khai thuế TTĐB (mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

b) Bảng kê hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB (mẫu số 01-1/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

c) Bảng kê thuế TTĐB được khấu trừ (nếu có) mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

3.4. Khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên): 01 bộ, gồm:

a) Đối với khai thuế tài nguyên theo tháng:

Tờ khai thuế tài nguyên (mẫu số 01/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

b) Đối với khai quyết toán thuế tài nguyên:

- Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên (mẫu số 02/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Các tài liệu liên quan đến việc miễn, giảm thuế tài nguyên kèm theo (nếu có).

3.5. Khai thuế bảo vệ môi trường (BVMT): 01 bộ, gồm:

a) Tờ khai thuế BVMT (mẫu số 01/TBVMT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

b) Các tài liệu liên quan đến việc khai thuế, tính thuế.

3.6. Khai thuế Thu nhập cá nhân (TNCN):

a) Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế

đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công: 01 bộ, gồm:

- Hồ sơ khai thuế tháng, quý:

+ Tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế (tờ khai mẫu số 02/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú khai thuế (tờ khai mẫu số 03/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Doanh nghiệp bảo hiểm trả thu nhập khấu trừ thuế TNCN đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm ký hợp đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ; công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện khấu trừ thuế TNCN đối với tiền tích lũy quỹ hưu trí tự nguyện; doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp khai thuế (tờ khai mẫu số 01/KK-BHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Hồ sơ khai quyết toán thuế:

+ Tổ chức trả thu nhập đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế khai quyết toán thuế theo các mẫu sau (trừ trường hợp không phát sinh trả thu nhập):

• Tờ khai quyết toán thuế TNCN (mẫu số 05/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

• Bảng kê (mẫu số 05-1/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

• Bảng kê (mẫu số 05-2/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

• Bảng kê (mẫu số 05-3/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thực hiện quyết toán thuế TNCN, chỉ cung cấp cho cơ quan thuế danh sách cá nhân đã chi trả thu nhập trong năm (nếu có) theo Mẫu 25/DS-TNCN ban hành kèm theo Thông tư 151/2014/TT-BTC).

+ Tổ chức trả thu nhập đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú khai quyết toán thuế theo các mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế TNCN (mẫu số 06/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bảng kê (mẫu số 06-1/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC - áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán).

+ Doanh nghiệp bảo hiểm trả thu nhập đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm, thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ; công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện khấu trừ thuế TNCN đối với tiền tích lũy quỹ hưu trí tự nguyện; doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế khai quyết toán thuế TNCN theo các mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế TNCN (mẫu số 02/KK-BHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bảng kê (mẫu số 02-1/BK-BH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bảng kê (mẫu số 02-2/BK-ĐC ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

b) Trường hợp cá nhân đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh; tổ chức, cá nhân trả thu nhập đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; cá nhân khai thuế về người phải trực tiếp nuôi dưỡng và cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng có cam kết thu nhập chưa đến mức phải nộp thuế: khai thuế (các mẫu số 16/ĐK-TNCN, 17/TNCN, 21a/XN-TNCN, 21b/XN-TNCN và 23/CK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

c) Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công; cá nhân có thu nhập từ kinh doanh: 01 bộ, gồm:

- Hồ sơ khai thuế quý, từng lần phát sinh:

+ Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế quý (tờ khai mẫu số 07/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo quý theo các mẫu sau:

- Cá nhân kinh doanh khai thuế (tờ khai mẫu số 08/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Nhóm cá nhân kinh doanh khai thuế (tờ khai mẫu số 08A/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

- Khai quyết toán thuế:

+ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện tự quyết toán thuế: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Phụ lục (mẫu số 09-1/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Phụ lục (mẫu số 09-3/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc);

- Phụ lục (mẫu số 09-4/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó; Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.

- Bản chụp các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

+ Đối với cá nhân chỉ có thu nhập từ kinh doanh trực tiếp quyết toán thuế khai theo mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Phụ lục (mẫu số 09-2/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Phụ lục (mẫu số 09-3/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc);

- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó.

Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan chi trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Bản chụp các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 08B/KK-TNCN đối với cá nhân có tham gia kinh doanh theo nhóm.

+ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công; thu nhập từ đại lý bảo hiểm, thu nhập từ đại lý xổ số; thu nhập từ bán hàng đa cấp. Hồ sơ 01 bộ, gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2014/TT-BTC);

- Phụ lục (mẫu số 09-1/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Phụ lục (mẫu số 09-3/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc);

- Phụ lục (mẫu số 09-4/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.

Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Bản chụp các hoá đơn, chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

- Trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài phải có tài liệu chứng minh hoặc xác nhận về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài kèm theo Thư xác nhận thu nhập năm (mẫu số 20/TXN-TNCN ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC).

+ Đối với cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai (mẫu số 04-2/TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bản chụp hóa đơn, chứng từ chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học (nếu có).

+ Đối với cá nhân chỉ có thu nhập từ kinh doanh trực tiếp quyết toán thuế khai quyết toán theo mẫu sau:

- Tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2014/TT-BTC);

- Phụ lục (mẫu số 09-2/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Phụ lục (mẫu số 09-3/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC nếu có đăng ký giám trừ gia cảnh cho người phụ thuộc);

- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó.

Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan chi trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Bản chụp các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

- Tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 08B/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC) đối với cá nhân có tham gia kinh doanh theo nhóm.

+ Đối với nhóm cá nhân kinh doanh:

Cá nhân đứng tên đại diện cho nhóm cá nhân kinh doanh khai quyết toán theo Tờ khai (mẫu số 08B/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC) để xác định thu nhập chịu thuế chung của cả nhóm và thu nhập chịu thuế riêng của từng cá nhân trong nhóm kinh doanh.

Mỗi cá nhân trong nhóm kinh doanh được nhận 01 (một) bản của tờ khai quyết toán của nhóm và thực hiện khai quyết toán thuế của cá nhân theo hướng dẫn đối với trường hợp cá nhân chỉ có thu nhập từ kinh doanh trực tiếp quyết toán thuế.

d) Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai thuế TNCN (mẫu số 11/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC);

- Bản chụp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp bản sao hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sản giao dịch của chủ dự án;

- Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai đã được công chứng. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp uỷ quyền bất động sản thì nộp Hợp đồng uỷ quyền bất động sản;

- Hồ sơ xác định giá vốn và chứng từ hợp pháp xác định các chi phí liên quan (đối với trường hợp cá nhân khai thuế theo thuế suất 25% trên thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản);

- Các giấy tờ làm căn cứ xác định thuộc đối tượng được miễn thuế (trong trường hợp chuyển nhượng bất động sản thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân);

- Các tài liệu làm căn cứ chứng minh việc góp vốn theo quy định của pháp luật (trong trường hợp chuyển nhượng bất động sản do góp vốn vào doanh nghiệp thuộc diện tạm thời chưa thu thuế thu nhập cá nhân).

đ) Khai thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán): 01 bộ, gồm:

- Tờ khai thuế TNCN áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn (*mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

- Bản chụp Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp;

- Tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, hợp đồng mua lại phần vốn góp trong trường hợp có vốn góp do mua lại;

- Bản chụp các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

e) Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: 01 bộ, gồm:

- Hồ sơ khai từng lần phát sinh:

+ Tờ khai (*mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

+ Bản chụp Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế:

+ Tờ khai quyết toán thuế (*mẫu số 13/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

+ Bảng kê chi tiết chứng khoán đã chuyển nhượng trong năm (*mẫu số 13-1/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC*);

+ Bảng chụp các hóa đơn, chứng từ chứng minh chi phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó;

+ Bảng chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ trong năm và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

g) Khai thuế đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng: 01 bộ, gồm:

- Đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (mẫu số 11/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC);

+ Bản chụp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp bản sao hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sản giao dịch của chủ dự án;

+ Bản chụp giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó; Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai đã được công chứng. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp uỷ quyền bất động sản thì nộp Hợp đồng uỷ quyền bất động sản.

Trường hợp nhóm cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản và làm thủ tục đồng sở hữu thì cá nhân đại diện khai thuế, các cá nhân khác ký tên xác nhận vào tờ khai mà không bắt buộc từng cá nhân phải khai thuế.

+ Hồ sơ xác định giá vốn và chứng từ hợp pháp xác định các chi phí liên quan (đối với trường hợp cá nhân khai thuế theo thuế suất 25% trên thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản);

+ Các giấy tờ làm căn cứ xác định thuộc đối tượng được miễn thuế (trường hợp chuyển nhượng bất động sản thuộc diện được miễn thuế thu nhập cá nhân).

+ Các tài liệu làm căn cứ chứng minh việc góp vốn theo quy định của pháp luật (trong trường hợp chuyển nhượng bất động sản do góp vốn vào doanh nghiệp thuộc diện tạm thời chưa thu thuế thu nhập cá nhân).

- Đối với nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu: 01 bộ, gồm:

+ Tờ khai thuế TNCN đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng (mẫu số 14/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Bản chụp giấy tờ pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

h) Khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán, góp vốn bằng bất động sản: 01 bộ, gồm:

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp:

+ Tờ khai thuế TNCN (mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- + Bản chụp Hợp đồng góp vốn;
- + Tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, hợp đồng mua lại phần vốn góp trong trường hợp vốn góp do mua lại;
- + Bản chụp các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản chụp đó.

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

+ Tờ khai thuế TNCN (mẫu số 12/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Bản chụp Hợp đồng góp vốn.

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản: Hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm d nêu trên và thay Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản bằng bản chụp Hợp đồng góp vốn.

i) Khai thuế từ tiền lương, tiền công đối với thu nhập từ thưởng bằng cổ phiếu, gồm: Tờ khai thuế TNCN (mẫu số 07/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

k) Trường hợp cá nhân đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh; tổ chức, cá nhân trả thu nhập đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; cá nhân khai thuế về người phải trực tiếp nuôi dưỡng và cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng có cam kết thu nhập chưa đến mức phải nộp thuế: khai thuế (các mẫu số 16/ĐK-TNCN, 17/TNCN, 21a/XN-TNCN, 21b/XN-TNCN và 23/CK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

3.7. Khai thuế Môn bài, gồm:

Tờ khai (mẫu số 01/MBAI ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

3.8. Khai thuế, khoản thu ngân sách nhà nước liên quan đến sử dụng đất đai: 01 bộ, gồm:

a) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Đối với trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm: 01 bộ, gồm:

+ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho từng thửa đất chịu thuế (mẫu số 01/TK-SDDPNN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC) áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc (mẫu số 02/TK-SDDPNN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC) áp dụng cho tổ chức;

+ Bản chụp các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

+ Bản chụp các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có).

- Đối với trường hợp khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 01 bộ, gồm:

Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (mẫu số 03/TKTH-SDDPNN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

b) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho tổ chức (mẫu số 01/SDNN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho hộ gia đình, cá nhân (mẫu số 02/SDNN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho khai thuế đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần (mẫu số 03/SDNN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

c) Khai tiền thuê đất, thuê mặt nước: 01 bộ, gồm:

Tờ khai (mẫu số 01/TMDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC) và nộp cùng hồ sơ thuê đất, thuê mặt nước cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất theo quy định của UBND cấp tỉnh về quy trình phối hợp giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc xác định đơn giá thuê đất.

d) Khai tiền sử dụng đất: 01 bộ, gồm:

- Tờ khai tiền sử dụng đất (mẫu số 01/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Các giấy tờ liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường. Trường hợp địa phương chưa thực hiện cơ chế một cửa liên thông thì hồ sơ khai tiền sử dụng đất nộp tại cơ quan thuế địa phương nơi có đất.

3.9. Khai phí, lệ phí:

a) Khai lệ phí trước bạ: 01 bộ, gồm:

- Khai lệ phí trước bạ nhà, đất:

+ Tờ khai lệ phí trước bạ (mẫu số 01/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp;

+ Giấy tờ hợp pháp về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản;

+ Các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

Riêng đối với trường hợp tài sản nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thì hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ không cần phải có tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB nêu trên.

- Khai lệ phí trước bạ tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam), hồ sơ gồm:

+ Tờ khai lệ phí trước bạ (mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Hóa đơn mua tài sản hợp pháp (đối với trường hợp mua bán, chuyển nhượng, trao đổi tài sản mà bên giao tài sản là tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh); hoặc hóa đơn bán hàng tích thu (đối với trường hợp mua hàng tích thu); hoặc quyết định chuyển giao, chuyển nhượng, thanh lý tài sản (đối với trường hợp cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước, cơ quan tư pháp nhà nước, cơ quan hành chính sự nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện chuyển giao tài sản cho tổ chức, cá nhân khác); hoặc giấy tờ chuyển giao tài sản được ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản có xác nhận của Công chứng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp chuyển giao tài sản giữa các cá nhân, thể nhân không hoạt động sản xuất, kinh doanh);

+ Giấy đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản của chủ cũ (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi);

+ Các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

- Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam thì phải có:

+ Tờ khai lệ phí trước bạ (mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

+ Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.

b) Khai phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khai thác khoáng sản: 01 bộ, gồm:

- Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo tháng là Tờ khai (mẫu số 01/BVMT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

- Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là Tờ khai (mẫu số 02/BVMT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

c) Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước: 01 bộ, gồm:

- Khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo tháng là Tờ khai (mẫu số 01/PHLP ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

- Khai quyết toán năm phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước là Tờ khai quyết toán phí, lệ phí năm (mẫu số 02/PHLP ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

3.10. Khai thuế theo phương pháp khoán:

a) Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán khai thuế theo các mẫu sau:

- Hộ nộp thuế khoán khai Tờ khai (mẫu số 01/THKH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán đăng ký giảm trừ gia cảnh nộp phụ lục chi tiết giảm trừ gia cảnh (mẫu số 01-1/THKH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn quyền thì hàng quý nộp Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra (mẫu số 03/THKH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Đối với Hộ nộp thuế khoán sử dụng hóa đơn bán lẻ theo từng số khai thuế GTGT và thuế TNCN theo từng lần phát sinh đối với doanh thu trên hóa đơn: tờ khai (mẫu số 01A/KK-HĐ ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

b) Cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyến); cá nhân không kinh doanh nhưng có phát sinh bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cần có hóa đơn để giao cho khách hàng khai thuế theo từng lần phát sinh: tờ khai (mẫu số 01A/KK-HĐ ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

3.11. Khai thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê :

Hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê không phân biệt lựa chọn hình thức khai thuế theo quý hay từng hợp đồng phát sinh khai thuế:

a) Tờ khai (mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

b) Các tài liệu liên quan đến việc cho thuê tài sản (hợp đồng, thanh lý hợp đồng và tài liệu khác).

4. Thời hạn giải quyết:

a) 05 ngày làm việc đối với các hồ sơ khai thuế (HSKT) theo tháng, quý và theo từng lần phát sinh.

b) 10 ngày làm việc đối với các HSKT theo năm.

c) 30 ngày làm việc đối với hồ sơ khai quyết toán thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và cá nhân.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo quy định; cơ quan thuế không trả kết quả.

7. Lệ phí: không thu lệ phí.

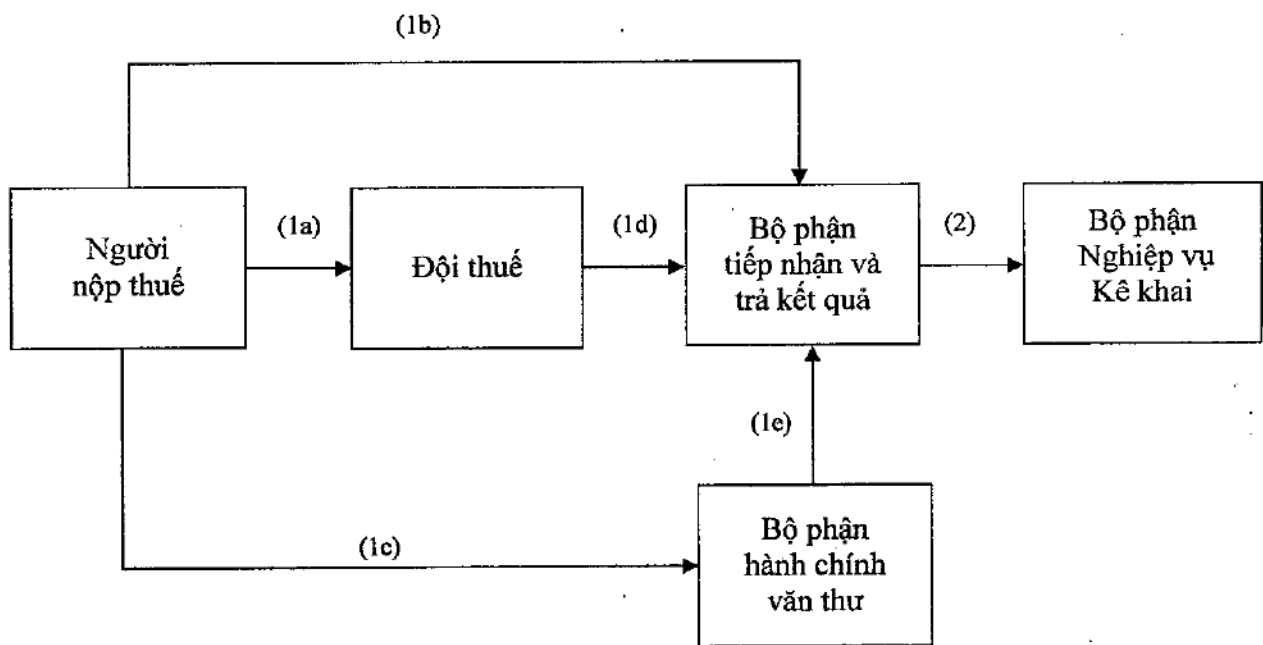
8. Trình tự và cách thức thực hiện:

a) Đội thuế hoặc Bộ phận hành chính văn thư tiếp nhận hồ sơ hợp lệ và chuyển ngay trong ngày cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ hợp lệ từ Đội thuế, người nộp thuế hoặc bộ phận hành chính văn thư thì chuyển ngay trong ngày cho Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai;

c) Bộ phận Nghiệp vụ - Kế khai nhập số liệu kê khai vào các chương trình ứng dụng (thực hiện đối với các tờ khai người nộp thuế chưa khai thuế theo công nghệ mã vạch hai chiều hoặc kê khai thuế điện tử) và lưu tờ khai theo quy định./.

9. Trình tự luân chuyển hồ sơ:



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH ✓



Trần Xuân Hòa

DANH MỤC CÁC MẪU BIỂU

(Ban hành theo Thông tư số 80/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính)

Số TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Thông tư số
I. TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ CẤP MÃ SỐ THUẾ			
1. Đăng ký mới			
1	01-ĐK-TCT	Tờ khai đăng ký thuế (Dành cho tổ chức được ủy quyền thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật; các chủ dự án; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân nhưng đơn vị không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ)	80/2012/TT-BTC
2	03-ĐK-TCT	Tờ khai đăng ký thuế (Dành cho hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)	80/2012/TT-BTC
3	05-ĐK-TCT	Tờ khai đăng ký thuế (Dành cho cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân)	80/2012/TT-BTC
4	16-ĐK-TCT	Tờ khai đăng ký người phụ thuộc (NPT) giám trừ gia cảnh	156/2013/TT-BTC
2. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuế			
5	08-MST	Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế (trường hợp chỉ tiêu trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế thay đổi)	156/2013/TT-BTC
6	09-MST	Thông báo tình trạng kê khai, nộp thuế của đơn vị chuyển địa điểm kinh doanh	80/2012/TT-BTC
7	13-MST	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuế (trường hợp mất, rách, nát Giấy chứng nhận đăng ký thuế)	80/2012/TT-BTC
II. TRƯỜNG HỢP CHUYỂN ĐỔI ÁP DỤNG P. PHÁP TÍNH THUẾ GTGT			
8	06/GTGT	Thông báo áp dụng phương pháp tính thuế GTGT	156/2013/TT-BTC
III. TRƯỜNG HỢP GIA HẠN NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ			
9		Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	
IV. TRƯỜNG HỢP GIA HẠN NỘP THUẾ			
10	01/GHAN	Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế	156/2013/TT-BTC
V. TRƯỜNG HỢP MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ			
1. Miễn giảm thuế thu nhập cá nhân			
11	18/MGT-TNCN	Văn bản đề nghị giảm thuế TNCN	156/2013/TT-BTC
12	02/MGTH	Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản	156/2013/TT-BTC
2. Miễn hoặc giảm các loại thuế khác			
13	01/MGTH	Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế	156/2013/TT-BTC
14	02/MGTH	Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản	156/2013/TT-BTC
3. Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất			
15	01/TSDĐ	Tờ khai tiền sử dụng đất	156/2013/TT-BTC
VI. TRƯỜNG HỢP HOÀN THUẾ			
16	01/ĐNHT	Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước	156/2013/TT-BTC
17	01-4/ĐNHT	Bảng kê hồ sơ hàng hoá nhập khẩu	156/2013/TT-BTC
VII. TRƯỜNG HỢP XÁC NHẬN VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ			
18		Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế	
VIII. TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ			
1. Khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT)			
19	01/GTGT	Tờ khai thuế Giá trị gia tăng	119/2014/TT-BTC
20	01-1/GTGT	Phụ lục bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra	119/2014/TT-BTC
21	01-2/GTGT	Phụ lục bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào	119/2014/TT-BTC

m.k

22	4	01-5/GTGT	Phụ lục bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh	156/2013/TT-BTC
23	5	01-6/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán	156/2013/TT-BTC
24	6	03/GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý	119/2014/TT-BTC
25	7	04/GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu	156/2013/TT-BTC
26	8	04-1/GTGT	Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra	119/2014/TT-BTC
27	9	05/GTGT	Tờ khai thuế GTGT tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh	156/2013/TT-BTC
2. Khai thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				
28	1	02/TNDN	Tờ khai thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh	151/2014/TT-BTC
29	2	02-1/TNDN	Bảng kê chi tiết các bên nhận chuyển nhượng bất động sản	156/2013/TT-BTC
30	3	03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	151/2014/TT-BTC
31	4	03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ.	156/2013/TT-BTC
32	5	03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng	156/2013/TT-BTC
33	6	03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế là Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	156/2013/TT-BTC
34	7	03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ	156/2013/TT-BTC
35	8	03-3A/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới và dự án đầu tư đặc biệt quan trọng	156/2013/TT-BTC
36	9	03-3B/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất (Dự án đầu tư mở rộng)	156/2013/TT-BTC
37	10	03-3C/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, hoặc DN hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ.	156/2013/TT-BTC
38	11	03-4/TNDN	Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	156/2013/TT-BTC
39	12	03-5/TNDN	Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	151/2014/TT-BTC
40	13	03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ	156/2013/TT-BTC
41	14	03-7/TNDN	Phụ lục Thông tin về giao dịch liên kết	156/2013/TT-BTC
42	15	03-8/TNDN	Phụ lục tính nộp thuế TNDN tạm tính quý của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc	156/2013/TT-BTC
43	16	04/TNDN	Tờ khai thuế TNDN dùng cho đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu	151/2014/TT-BTC
44	17	06/TNDN	Tờ khai thuế TNDN (dùng cho DN bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm CSH dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)	151/2014/TT-BTC
3. Khai thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)				
45	1	01/TTĐB	Tờ khai thuế TTĐB	156/2013/TT-BTC
46	2	01-1/TTĐB	Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB	156/2013/TT-BTC
47	3	01-2/TTĐB	Bảng kê hóa đơn hàng hóa mua vào chịu thuế TTĐB	151/2014/TT-BTC
4. Khai thuế tài nguyên				

48	1	01/TAIN	Tờ khai thuế tài nguyên	156/2013/TT-BTC
49	2	02/TAIN	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên	156/2013/TT-BTC
5. Khai thuế Bảo vệ môi trường (BVMT)				
50	1	01/FBVMT	Tờ khai thuế bảo vệ môi trường	156/2013/TT-BTC
6. Khai, hoàn, miễn, giảm thuế Thu nhập cá nhân (TNCN)				
51	1	02/KK-TNCN	Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công	156/2013/TT-BTC
52	2	03/KK-TNCN	Tờ khai khấu trừ thuế dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bán quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú	156/2013/TT-BTC
53	3	04-2/TNCN	Giấy uỷ quyền quyết toán thuế TNCN	156/2013/TT-BTC
54	4	05/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công cho cá nhân	156/2013/TT-BTC
55	5	05-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động	156/2013/TT-BTC
56	6	05-2/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đã khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng lao động dưới 3 tháng và cá nhân không cư trú	156/2013/TT-BTC
57	7	05-3/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê thông tin người phụ thuộc, giảm trừ gia cảnh	156/2013/TT-BTC
58	8	06/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bán quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú	156/2013/TT-BTC
59	9	06-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết giá trị chuyển nhượng và thuế TNCN đã khấu trừ đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán (Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 06/KK-TNCN)	156/2013/TT-BTC
60	10	07/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai trực tiếp với cơ quan thuế	156/2013/TT-BTC
61	11	08/KK-TNCN	Tờ khai tạm nộp thuế TNCN dành cho cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai	156/2013/TT-BTC
62	12	08A/KK-TNCN	Tờ khai tạm nộp thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai	156/2013/TT-BTC
63	13	08B/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai	156/2013/TT-BTC
64	14	09/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và cá nhân có thu nhập từ kinh doanh	156/2013/TT-BTC
65	15	09-1/PL-TNCN	Phụ lục Thu nhập từ tiền lương tiền công kèm theo tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN năm	156/2013/TT-BTC
66	16	09-2/PL-TNCN	Phụ lục Thu nhập từ kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN năm	156/2013/TT-BTC
67	17	09-3/PL-TNCN	Phụ lục Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kèm theo tờ khai quyết toán thuế 09/KK-TNCN năm	156/2013/TT-BTC
68	18	09-4/PL-TNCN	Phụ lục thu nhập từ xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kèm Tờ khai 09/KK-TNCN)	156/2013/TT-BTC
69	19	11/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	119/2014/TT-BTC

70	20	12/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế	156/2013/TT-BTC
71	21	13/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	156/2013/TT-BTC
72	22	13-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết chứng khoán đã chuyển nhượng trong năm	156/2013/TT-BTC
73	23	14/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản	156/2013/TT-BTC
74	24	16/ĐK-TNCN	Mẫu đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh	156/2013/TT-BTC
75	25	17/TNCN	Đơn đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN	156/2013/TT-BTC
76	26	21a/XN-TNCN	Bản kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng	156/2013/TT-BTC
77	27	21b/XN-TNCN	Bản kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng	156/2013/TT-BTC
78	28	23/CK-TNCN	Bản cam kết	156/2013/TT-BTC
79	29	25/DS-TNCN	Danh sách cá nhân nhận thu nhập	151/2014/TT-BTC
7. Khai thuế môn bài (MBAI)				
80	1	01/MBAI	Tờ khai thuế môn bài	156/2013/TT-BTC
8. Khai thuế liên quan đến sử dụng đất đai				
81	1	01/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dùng cho hộ gia đình, cá nhân)	156/2013/TT-BTC
82	2	02/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dùng cho tổ chức)	156/2013/TT-BTC
83	3	03/TKTH-SDDPNN	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dành cho hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)	156/2013/TT-BTC
84	4	01/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho tổ chức có đất chịu thuế)	156/2013/TT-BTC
85	5	02/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)	156/2013/TT-BTC
86	6	03/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)	156/2013/TT-BTC
87	7	01/TSDĐ	Tờ khai tiền sử dụng đất	156/2013/TT-BTC
88	8	01/TMĐN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước	156/2013/TT-BTC
9. Khai phí, lệ phí				
89	1	01/BVMT	Tờ khai phí bảo vệ môi trường	156/2013/TT-BTC
90	2	02/BVMT	Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường	156/2013/TT-BTC
91	3	01/PHLP	Tờ khai phí, lệ phí	156/2013/TT-BTC
92	4	02/PHLP	Tờ khai quyết toán phí, lệ phí	156/2013/TT-BTC
93	5	01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất	156/2013/TT-BTC
94	6	02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ	156/2013/TT-BTC
10. Khai thuế theo phương pháp khoán				
95	1	01/THKH	Tờ khai thuế khoán dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	156/2013/TT-BTC
96	2	01-1/THKH	Phụ lục chi tiết giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc	156/2013/TT-BTC
97	3	03/THKH	Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra	156/2013/TT-BTC
98	4	01A/KK-HĐ	Tờ khai thuế TNCN, GTGT (cho hộ khoán)	156/2013/TT-BTC
11. Khai thuế cho thuê tài sản				
99	1	01/KK-TTS	Tờ khai thuế hoạt động cho thuê tài sản	156/2013/TT-BTC

Dành cơ quan thuế
ghi

Ngày nhận tờ khai:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

Mẫu số:
01-DK-TCT

MÃ SỐ THUẾ *Dành cho cơ quan thuế ghi*

DÙNG CHO TỔ
CHỨC SẢN XUẤT,
KINH DOANH HÀNG
HÓA, DỊCH VỤ

1. Tên chính thức

2. Địa chỉ trụ sở

2a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:

2b. Phường/xã :

2c. Quận/ Huyện:

2d. Tỉnh/ Thành phố:

2e. Điện thoại: / Fax:

E-mail:

3. Địa chỉ nhận thông báo thuế

3a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm hoặc hòm thư bưu điện:

3b. Phường/xã :

3c. Quận/ Huyện:

3d. Tỉnh/ Thành phố:

3e. Điện thoại: / Fax:

E-mail:

4. Quyết định thành lập

4a. Số quyết định:

4b. Ngày thành lập: .../.../.....

4c. Cơ quan ra quyết định:

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

5a. Số:

5b. Ngày cấp: .../.../.....

5c. Cơ quan cấp:

6. Đăng ký xuất nhập khẩu

Có

Không

7. Ngành nghề kinh doanh chính

8. Vốn điều lệ

8a. Nguồn vốn NSNN: Tỷ trọng: %

8b. Nguồn vốn nước ngoài: Tỷ trọng: %

8c. Nguồn vốn khác: Tỷ trọng: %

9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: .../.../...

10. Loại hình kinh tế

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Công ty TNHH

Hợp tác xã

Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN

Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài

Công ty cổ phần

Tổ hợp tác

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh tế khác

Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài

Doanh nghiệp tư nhân

Cơ quan, đơn vị sự nghiệp

Loại hình khác

Công ty hợp danh

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh

Độc lập

Phụ thuộc

12. Năm tài chính

Áp dụng từ ngày .../.../...

đến ngày .../.../...

13. Thông tin về đơn vị chủ quản (cơ quan cấp trên trực tiếp)

13a. Mã số thuế:

13b. Tên đơn vị chủ quản:

13c. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà/ Đường phố:

Phường/ xã:

Quận/ Huyện:

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật

14a. Tên người đại diện theo pháp luật:

14b. Số CMND:.....Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

14c. Chứng từ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): Số giấy chứng thực cá nhân:.....Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Tỉnh/ Thành phố:	14d. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà/ Đường phố: Phường/ xã: Quận/ Huyện: Tỉnh/ Thành phố: 14e. Chỗ ở hiện tại: Số nhà/ Đường phố: Phường/ xã: Quận/ Huyện: Tỉnh/ Thành phố: 14f. Thông tin khác Điện thoại: /Fax: Email: Website:
------------------	---

15. Các loại thuế phải nộp

<input type="checkbox"/> Giá trị gia tăng	<input type="checkbox"/> Tiêu thụ đặc biệt	<input type="checkbox"/> Thuế xuất, nhập khẩu	<input type="checkbox"/> Tài nguyên	<input type="checkbox"/> Thu nhập doanh nghiệp	<input type="checkbox"/> Môn bài
<input type="checkbox"/> Thuế bảo vệ môi trường	<input type="checkbox"/> Phí, lệ phí	<input type="checkbox"/> Thu nhập cá nhân	<input type="checkbox"/> Thuế SDDPNN	<input type="checkbox"/> Khác	

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

<input type="checkbox"/> Có đơn vị thành viên	<input type="checkbox"/> Có đơn vị trực thuộc
<input type="checkbox"/> Có văn phòng đại diện, giao dịch; Đơn vị sự nghiệp, kho hàng trực thuộc	<input type="checkbox"/> Có hợp đồng với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài

17. Thông tin khác

17a. Tên giám đốc:	17c. Tên kế toán trưởng:
17b. Điện thoại liên lạc:	17d. Điện thoại liên lạc:

18. Tình trạng trước khi tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp (nếu có)

Sáp nhập doanh nghiệp
 Hợp nhất doanh nghiệp
 Tách doanh nghiệp
 Chia doanh nghiệp
 Khác

Mã số thuế trước của các doanh nghiệp đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI KHAI (CHỮ IN)	Ngày... /... /..... Chữ ký (đóng dấu)
Chức vụ:	

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:	Cấp	Chương	Loại	Khoán	Mã ngành nghề kinh doanh chính

Phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng:
 Khấu trừ
 Trực tiếp trên GTGT
 Trực tiếp trên doanh số
 Khoán
 Không phải nộp thuế GTGT

Chi tiết mã loại hình kinh tế	Ngày kiểm tra tờ khai: .../.../.....
Nơi đăng ký nộp thuế	Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

Khu vực kinh tế:

Kinh tế nhà nước
 Kinh tế có vốn ĐTNN
 Kinh tế tập thể
 Kinh tế cá thể
 Kinh tế tư nhân

Dành cơ quan thuế ghi

Ngày nhận tờ khai:

Nơi nhận:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số:
03-ĐK-TCT

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

MÃ SỐ THUẾ *Dành cho cơ quan thuế ghi*

DÙNG CHO CÁ
NHÂN, NHÓM CÁ
NHÂN SXKD HÀNG
HÓA, DỊCH VỤ

1. Tên cơ sở kinh doanh

2. Địa chỉ kinh doanh

2a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:

2b. Phường/xã:

2c. Quận/ Huyện:

2d. Tỉnh/ Thành phố:

2e. Điện thoại: / FAX:

3. Địa chỉ nhận thông báo thuế

3a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm hoặc hòm thư bưu điện:

3b. Phường/xã:

3c. Quận/ Huyện:

3d. Tỉnh/ Thành phố:

3e. Điện thoại: / Fax:

E-mail:

4. Thông tin về chủ cơ sở kinh doanh

4a. Tên chủ CSKD:

4b. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ CSKD

Số nhà, đường phố, thôn, xóm, hoặc hòm thư bưu điện:

Phường/xã

Quận/ Huyện:

Tỉnh/ Thành phố:

4c. Chỗ ở hiện tại của chủ CSKD

Số nhà, đường phố, thôn xóm, hoặc hòm thư bưu điện:

Phường/xã

Quận/ Huyện:

Tỉnh/ Thành phố:

4d. Thông tin khác

Điện thoại: / Fax:

E-mail: / Website :

6. Giấy tờ chứng thực cá nhân

6a. Ngày sinh:/...../..... 6b. Quốc tịch:

6c. Số CMND:.....Ngày

cấp.....Nơi cấp.....

6d. Số Hộ chiếu..... Ngày

cấp.....Nơi cấp.....

6e. Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có

CMND): Số Giấy tờ chứng thực cá

nhân.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

5a. Số: 5b. Ngày cấp:/...../.....

5c. Cơ quan cấp:

7. Vốn kinh doanh (đồng)

8. Ngành nghề kinh doanh chính

10. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh:/...../.....

9. Đăng ký xuất nhập khẩu:

Có

Không

11. Các loại thuế phải nộp:

- Giá trị gia tăng Tiêu thụ đặc biệt Tài nguyên Thu nhập doanh nghiệp Môn bài Thu nhập cá nhân
- Thuế SĐDPNN

12. Tình trạng đăng ký thuế:

- Cấp mới Chuyển địa điểm Tái hoạt động SXKD Khác

13. Có cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc

Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai là đúng

Chữ ký người kê khai:

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI KHAI (CHỮ IN)

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:	Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mã ngành nghề kinh doanh chính

Nơi đăng ký nộp thuế

Ngày kiểm tra tờ khai:/...../.....

Phương pháp tính thuế GTGT

- Khấu trừ Trực tiếp trên GTGT Trực tiếp trên doanh số
 Khoán Không phải nộp thuế GTGT

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH[01] Lần đầu: [02] Bổ sung lần thứ:

[04] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ cá nhân nhận thông báo mã số NPT:.....

[[05] Nơi đăng ký giảm trừ người phụ thuộc (Tổ chức, cá nhân trả thu nhập/cơ quan quản lý):.....

[06] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

I. Người nộp thuế đã có MST/CMND/Hộ chiếu								
STT	Họ và tên	Ngày sinh	Mã số thuế	Quốc tịch	Số CMND / Hộ chiếu	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1								
2								
3								
...								
II. Người nộp thuế chưa có MST/CMND/Hộ chiếu								

STT	Họ và tên	Thông tin trên giấy khai sinh							Quốc tịch	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
		Ngày sinh	Số	Quyển số	Nơi đăng ký							
					Quốc gia	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Phường/Xã				
[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]
1												
2												
3												
...												
...												

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

TỜ KHAI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Tên đơn vị/cá nhân:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Đơn vị đăng ký thay đổi các chỉ tiêu đăng ký thuế như sau:

Chỉ tiêu (1)	Thông tin đăng ký cũ (2)	Thông tin đăng ký mới (3)
<p>I. Điều chỉnh thông tin</p> <p><u>Các chỉ tiêu trên Tờ khai đăng ký thuế:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên chính thức 2. Địa chỉ trụ sở 3. Địa chỉ nhận thông báo thuế 4. Quyết định thành lập 5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 6. Đăng ký xuất nhập khẩu 7. Ngành nghề kinh doanh chính 8. Vốn điều lệ 9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh 10. Loại hình kinh tế 11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh 12. Năm tài chính 13. Thông tin về đơn vị chủ quản (cơ quan cấp trên trực tiếp) 14. Thông tin về người đại diện theo pháp luật 15. Các loại thuế phải nộp 16. Thông tin về các đơn vị có liên quan 17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, và số điện thoại liên lạc của Tổng giám đốc, Giám đốc,... và kế toán trưởng của doanh nghiệp. 18. Tình trạng trước khi tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp (nếu có) <p>.....</p> <p>Ví dụ: - Chỉ tiêu 3: Địa chỉ nhận Thông báo thuế</p>	<p>124 Lò Đúc-Hà Nội</p>	<p>235 Nguyễn Thái Học - Hà Nội</p>

II. Bổ sung thông tin tài khoản của người nộp thuế:		Số tài khoản: 01011122334455 Mở tại:.....
--	--	---

Đơn vị/cá nhân cam đoan những thông tin kê khai trên là hoàn toàn chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

Phần dành cho cơ quan thuế ghi: **Chương ... Khoản ...**

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

- Cột (1): chỉ tiêu trên mỗi tờ khai đăng ký thuế
- Cột (2): ghi lại nội dung thông tin đã kê khai trong lần đăng ký thuế gần nhất
- Cột (3): ghi chính xác chỉ tiêu muốn thay đổi

(TỔNG CỤC THUẾ)
CỤC THUẾ TỈNH/TP.....
(CHI CỤC THUẾ.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Tình trạng kê khai, nộp thuế của Đơn vị chuyển địa điểm kinh doanh

Thời điểm chuyển địa điểm: ... Tháng/năm ...

Kính gửi:.....

Cục Thuế/Chi cục Thuế:..... xin thông báo:

Người nộp thuế: MST:

Chuyển địa điểm kinh doanh từ:

Địa chỉ trụ sở cũ: Quận/huyện: Tỉnh/TP: đến:

Địa chỉ trụ sở mới: Quận/huyện: Tỉnh/TP:

Số điện thoại liên hệ mới:.....

1. Bảng liệt kê tình trạng kê khai, nộp thuế từ đầu năm đến thời điểm chuyển đi:

Loại thuế	Mục - TMục	Số tờ khai đã nộp	Số lần không nộp tờ khai	Số lần nộp chậm tờ khai	Số tờ khai sai số học	Số thuế phát sinh phải nộp do kê khai từ đầu năm đến thời điểm chuyển đi	Số thuế được khấu trừ chuyển kỳ sau đến thời điểm chuyển đi	Số thuế nợ (+)/ nộp thừa (-) đến thời điểm chuyển đi		Đã tính phạt nộp chậm đến Ngày /tháng /năm.
								Số tiền nợ (+)/Nộp thừa (-)	Hạn nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
1.Thuế GTGT	1700									

2. Đã kiểm tra quyết toán các năm:

3. Tình hình quyết toán hoá đơn với cơ quan thuế nơi chuyển đi:

- Đã quyết toán hoá đơn:

- Không sử dụng hoá đơn:

4. Nhận xét khác:

.....
.....
.....

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,

....., ngày.....tháng.....năm.....

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 13-MST

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUẾ/THẺ MÃ SỐ THUẾ
CÁ NHÂN/
THÔNG BÁO MÃ SỐ THUẾ

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân (Ghi theo đăng ký thuế):

.....

2. Mã số thuế:

.....

3. Địa chỉ trụ sở chính (Ghi theo đăng ký thuế):

.....

4. Lý do đề nghị cấp lại:

.....

Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm về việc khai báo và sử dụng mã số thuế./.

Ghi chú:

- Hộ, cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh
không cần đóng dấu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số: 06/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp).....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp/ Lĩnh vực hoạt động/Ngành nghề kinh doanh chính:

.....

Hiện nay, chúng tôi đang thực hiện tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp; do điều kiện của cơ sở kinh doanh chúng tôi và qua xem xét các điều kiện tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp, cơ sở chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được áp dụng tính thuế theo phương pháp

Thời gian đề nghị được áp dụng kể từ năm.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và các pháp luật thuế có liên quan.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật./.

Ngàythángnăm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do -- Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị gia hạn nộp thuế

....., ngày.....thángnăm

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo:

Điện thoại: Fax: E-mail:.....

Ngành nghề kinh doanh chính là:

Đề nghị gia hạn nộp tiền thuế theo hướng dẫn tại điểm ... khoản... Điều 31 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Số thuế và thời gian đề nghị gia hạn: Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế đề nghị gia hạn	Tiểu mục	Số tiền	Thời hạn nộp thuế theo quy định	Thời hạn được gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thuế ...				
2	Tiền phạt chậm nộp...				
3	Tiền chậm nộp tiền thuế..				
4	Tiền phạt...				
5	Tiền chậm nộp tiền phạt..				
	Tổng cộng				

2. Cam kết:

... (Tên người nộp thuế) cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt được gia hạn sau khi hết thời hạn gia hạn nộp thuế.

3. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1)

(2)

...

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIẢM THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Kính gửi:

[01] Họ và tên:.....

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Địa chỉ:.....

[04] Số tài khoản ngân hàng: Mở tại:

Đề nghị được giảm thuế thu nhập cá nhân với lý do và số thuế giảm cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị giảm thuế:

.....
.....

2. Năm đề nghị được giảm thuế:.....

3. Căn cứ xác định số thuế được giảm:

Đơn vị tiền: *Đồng Việt Nam*

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
1	Tổng số tiền bị thiệt hại	[05]	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phải nộp trong năm đề nghị giảm thuế	[06]	
3	Tổng số thuế TNCN đã nộp (hoặc tạm nộp) trong năm bị thiệt hại đề nghị giảm thuế	[07]	
4	Tổng số thuế TNCN được hoàn thuế (nếu có)	[08]	

4. Các tài liệu gửi kèm:

a. Các tài liệu chứng minh số thuế đã nộp (hoặc tạm nộp) trong năm đề nghị giảm thuế:

.....
.....

b. Các tài liệu khác:.....

.....
.....

....., ngày tháng..... năm.....

CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ, GIÁ TRỊ THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN

Căn cứ ...

Hôm nay, hồi giờ..... ngày tháng năm

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

1. Chức vụ:.....;
2. Chức vụ:.....;

Cá nhân/ tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:

Tên cá nhân/tổ chức: - Mã số thuế:.....;

Giấy CMND/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số: do cấp ngày.....

Địa chỉ:

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà) Nghề nghiệp:.....;

Giấy chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu số:..... Ngày cấp: Nơi cấp:.....;

Địa chỉ thường trú:.....;

2. Ông (bà) Nghề nghiệp:.....;

Giấy chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu số:..... Ngày cấp: Nơi cấp:.....;

Địa chỉ thường trú:.....;

Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)

.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....			
	Tổng cộng			

Biên bản này gồm có trang, được lập thành bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CÓ TÀI SẢN BỊ THIẾT HẠI**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀN**
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

- [01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh
[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

1. Tên tổ chức, cá nhân sử dụng đất (SDD):

1.1. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền SDD:

1.2. Điện thoại liên hệ (nếu có): Fax email:

1.3 Đại lý thuế (nếu có) :.....

1.4. Mã số thuế:

1.5. Địa chỉ:

1.6. Quận/huyện: Tỉnh/Thành phố:

1.7. Điện thoại: Fax: Email:

1.8. Hợp đồng đại lý thuế số : ngày.....

**2. Giấy tờ về quyền SDD (quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai),
gồm:**

3. Đặc điểm thửa đất:

3.1. Địa chỉ thửa đất:

Số nhà Ngõ (ngách, hẻm, ...) Đường phố phường (xã, thị trấn)..... Quận (huyện)..... Tỉnh (Thành phố).....

3.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):

3.3. Loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng:

3.4. Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng:

3.5. Thời điểm được quyền sử dụng đất: ngày..... tháng.....năm.....

3.6. Nguồn gốc sử dụng đất:

4. Diện tích nộp tiền sử dụng đất (m²):

4.1. Đất ở tại nông thôn:

a) Trong hạn mức giao đất ở:

Trong đó:

Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có):

b) Ngoài hạn mức giao đất ở:

4.2. Đất ở tại đô thị:

a) Diện tích sử dụng riêng:

Trong đó:

Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có):

b) Diện tích sử dụng chung:

4.3. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

4.4. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối:

5. Các khoản được giảm trừ tiền SDD hoặc thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất (nếu có):

5.1. Số tiền thực tế bồi thường thiệt hại, hỗ trợ về đất:

5.2. Số tiền sử dụng đất, thuê đất đã nộp trước (nếu có):

5.3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất (ghi rõ căn cứ văn bản quy phạm pháp luật áp dụng)

6. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm (hoặc giảm trừ) tiền sử dụng đất (nếu bản sao thì phải có công chứng) và các chứng từ về chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất, chứng từ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp trước...

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Tổng số tiền nộp NSNN ghi bằng chữ:.....

2.2. Hoàn trả trực tiếp :

Số tiền hoàn trả: Bằng số: Bằng chữ:

Hình thức hoàn trả:

- Chuyển khoản: Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng (KBNN).....
 Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

- 1
2

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- Kỳ thuế: Trường hợp đề nghị hoàn thuế cho nhiều tháng, năm thì ghi rõ từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm... có liên quan.
- "Lý do đề nghị hoàn trả": Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
- "Quyết định thu/Tờ khai hải quan": Ghi Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền hoặc tờ khai hải quan có nợ thuế chưa nộp NSNN.
- "Nộp vào tài khoản": Đánh dấu "V" vào cột tài khoản có liên quan.
- KBNN: Kho bạc Nhà nước.
- NSNN: Ngân sách Nhà nước.
- GTGT: Giá trị gia tăng.

[35] Quận/huyện:[36] Tỉnh/thành phố:
 [37] Điện thoại:.....[38] Fax:.....[39] Email:

III. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn		
1	Giá chuyển nhượng	[40]	
2	Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng	[41]	
3	Chi phí chuyển nhượng	[42]	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn [43]=[40]-[41]-[42]	[43]	
5	Số thuế phải nộp	[44]	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[45]	
7	Số thuế còn phải nộp [46]=[44]-[45]	[46]	
II	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp		
1	Giá chuyển nhượng	[47]	
2	Số thuế phải nộp	[48]	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[49]	
4	Số thuế còn phải nộp [50]=[48]-[49]	[50]	

(Chú ý: Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, đề nghị nộp Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

V. Xác nhận của cơ quan thuế đối với trường hợp được miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản:

Căn cứ vào tờ khai và các giấy tờ có liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản giữa ông (bà).....và ông (bà)....., cơ quan thuế đã kiểm tra và xác nhận khoản thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của ông (bà)..... thuộc diện thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại khoảnĐiều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân với số tiền được miễn là...../.

CÁN BỘ KIỂM TRA TÍNH THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên)

....ngàytháng..... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

1. Đối với chuyển nhượng:

1.1. Giá chuyển nhượng bất động sản:.....đồng

1.2. Giá mua bất động sản:.....đồng

1.3. Các chi phí khác liên quan đến giá bất động sản chuyển nhượng được loại trừ:.....đồng

1.4. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ((1.4) = (1.1) - (1.2) - (1.3)):.....đồng

2. Đối với nhận thừa kế, quà tặng:

Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản = (đơn giá một mét vuông đất, sàn nhà) x (diện tích đất, diện tích sàn nhà) + (giá trị các bất động sản khác gắn với đất):
.....đồng

IV. Thuế thu nhập phải nộp (đối với trường hợp phải nộp thuế):

1. Đối với thu nhập chuyển nhượng bất động sản:

Cách 1: Trường hợp xác định được giá mua bất động sản

Thuế thu nhập phải nộp = Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản x 25%.

Cách 2: Trường hợp không xác định được giá mua bất động sản

Thuế thu nhập phải nộp = Giá bất động sản chuyển nhượng x 2%.

Số thuế thu nhập phát sinh:đồng

(Viết bằng chữ:.....)

Số thuế phải nộp của các đồng chủ sở hữu (trường hợp đồng sở hữu hoặc miễn giảm thuế với nhà duy nhất):

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp (đồng)	Cá nhân được miễn với nhà ở duy nhất
1					<input type="checkbox"/>
2					<input type="checkbox"/>
...					<input type="checkbox"/>

2. Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:

Thuế thu nhập phải nộp = (Thu nhập từ bất động sản nhận thừa kế, quà tặng - 10.000.000) x 10%.

Số thuế thu nhập phát sinh:đồng

(Viết bằng chữ:.....)

B - PHẦN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế (nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

I. Loại bất động sản chuyển nhượng:

- 1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất
 - 2. Quyền sử hữu hoặc sử dụng nhà ở
 - 3. Quyền thuê đất, thuê mặt nước
 - 4. Các bất động sản khác
- | |
|--|
| |
| |
| |
| |

II. Đặc điểm bất động sản chuyển nhượng:

1. Thửa đất số:..... Tờ bản đồ số:

Số nhà, đường phố.....

Thôn, xóm.....

Phường/xã:.....

Quận/huyện.....

Tỉnh/ thành phố.....

2. Loại đất:.....

3. Loại đường/khu vực:

4. Vị trí (1, 2, 3, 4...):.....

5. Cấp nhà:.....Loại nhà:.....

6. Hạng nhà:.....

7. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:.....

8. Diện tích đất, nhà tính thuế (m²):

8.1. Đất:.....

8.2. Nhà (m² sàn nhà):.....

9. Đơn giá một mét vuông đất, sàn nhà tính thuế (đồng/m²):

9.1. Đất:.....

9.2. Nhà (theo giá xây dựng mới):.....

III. Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản

[39] Giá trị bất động sản thực tế chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng (đồng):

VI. CÁCH XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP

[40] Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản (BDS):đồng

Cách 1: Trường hợp xác định được giá mua, giá bán bất động sản

Thuế thu nhập phải nộp = (Giá bán BDS - Giá mua BDS) x 25%.

Cách 2: Trường hợp không xác định được giá mua, giá bán bất động sản

Thuế thu nhập phải nộp = Giá trị BDS chuyển nhượng x 2%.

[41] Thu nhập chịu thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:.....

.....đồng

[42] Thu nhập được miễn thuế:đồng

(Đối với cá nhân được miễn thuế theo Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân)

[43] Thuế thu nhập phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản {[43]= ([40] - [42]) x thuế suất } :.....đồng

Số thuế phải nộp của các đồng chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp đồng sở hữu hoặc miễn giảm thuế với nhà duy nhất):

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp (đồng)	Cá nhân được miễn với nhà ở duy nhất
1					<input type="checkbox"/>
2					<input type="checkbox"/>
...					<input type="checkbox"/>

[44] Thuế thu nhập phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng {[44]= ([41] - [42] - 10.000.000đ) x 10%}:.....đồng.

VII. GIẤY TỜ KÈM THEO GỒM:

-

-

Chúng tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ (BAO GỒM CẢ ĐỒNG SỞ HỮU
(nếu có)) hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 11/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
119/2014/TT-BTC ngày
25/8/2014 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;
thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Ngày tháng ... năm
[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:

A - PHẦN CÁ NHÂN TỰ KÊ KHAI

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

- [01] Họ và tên:
- [02] Mã số thuế (nếu có):
- [03] Số chứng minh nhân dân (CMND)/hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....
[03a] Ngày cấp:..... [03b] Nơi cấp:
- [04] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....
- [05] Mã số thuế:
- [06] Địa chỉ:
- [07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:
- [09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:
- [12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
- [13] Mã số thuế:
- [14] Địa chỉ:
- [15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:
- [17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:
- [20] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:.....
- [21] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà:
- Số Do cơ quan:..... Cấp ngày:.....
- [22] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sản giao dịch của chủ dự án:
- Số..... Ngày:.....
- [23] Các đồng chủ sở hữu (nếu có):

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1				
2				
...				

PHỤ LỤC

THU NHẬP TỪ XỔ SỐ, BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 09/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (Từ tháng .../... đến tháng.../.....)

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp	[06]	
2	Chi phí	[07]	
3	Thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	[08]	
4	Thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế	[09]	
5	Tổng số thuế đơn vị trả thu nhập đã khấu trừ trong kỳ [10]=[11]+[12]+[13]		[10]
	a	Tổng số thuế đã khấu trừ từ xổ số	[11]
	b	Tổng số thuế đã khấu trừ từ bảo hiểm	[12]
	c	Tổng số thuế đã khấu trừ từ bán hàng đa cấp	[13]
6	Tổng thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam	[14]	
7	Tổng số thuế đã nộp ngoài Việt Nam	[15]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...,ngàythángnăm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
 Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

II. Người phụ thuộc chưa có MST/CMND/Hộ chiếu												
STT	Họ và tên	Thông tin trên giấy khai sinh							Quốc tịch	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian được tính giảm trừ trong năm	
		Ngày sinh	Số	Quyển số	Nơi đăng ký						Từ tháng	Đến tháng
					Quốc gia	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Phường/Xã				
[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
1												
2												
...												

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi		
3.1	Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	[1]	
3.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[2]	
3.3	Thuế TNDN tính theo thuế suất không phải thuế suất ưu đãi	[3]	
3.4	Thuế TNDN chênh lệch ([4]=[3]-[2])	[4]	
4	Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế		
4.1	Tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	[5]	
4.2	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%)	[6]	
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[7]	
4.4	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[8]	
4.5	Thuế TNDN được miễn, giảm	[9]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ghi chú: - TNDN: thu nhập doanh nghiệp.

B. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được ưu đãi:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định thu nhập tính thuế tăng thêm được hưởng ưu đãi		
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế	[01]	
3.2	Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh	[02]	
3.3	Tổng thu nhập tính thuế trong năm	[03]	
3.4	Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm (đề nghị cho công thức tính)	[04]	
4	Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi		
4.1	Thuế TNDN tính theo thuế suất không phải thuế suất ưu đãi	[05]	
4.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[06]	
4.2	Thuế TNDN chênh lệch [07] = [05] – [06]	[07]	
5	Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế		
5.1	Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	[08]	
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[09]	
5.3	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[10]	
5.4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	[11]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: - TNDN: thu nhập doanh nghiệp.

- TSCĐ: tài sản cố định

3.2	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[02]	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[03]	
3.4	Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số: <i>(Không quá số thuế TNDN phải nộp)</i>	[04]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

.....,Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: - TNDN: thu nhập doanh nghiệp.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: - TNDN: thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Doanh thu, thu nhập				Chi phí				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá thị trường
		Giá trị ghi nhận theo số sách kế toán	Giá trị xác định lại theo giá thị trường	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận theo số sách kế toán	Giá trị xác định lại theo giá thị trường	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11) =(5)+(9)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh									
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết									
I	Hàng hoá									
1.1	Hàng hoá hình thành tài sản cố định									
a	Công ty liên kết A									
b	Công ty liên kết B									
	...									
1.2	Hàng hoá không hình thành TSCĐ									
a	Công ty liên kết A									
b	Công ty liên kết B									
	...									
2	Dịch vụ									
2.1	Nghiên cứu, phát triển									
a	Công ty liên kết A									
b	Công ty liên kết B									
	...									
2.2	Quảng cáo, tiếp thị									
a	Công ty liên kết A									
b	Công ty liên kết B									

STT	Nội dung	Doanh thu, thu nhập				Chi phí				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá thị trường
		Giá trị ghi nhận theo sổ sách kế toán	Giá trị xác định lại theo giá thị trường	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận theo sổ sách kế toán	Giá trị xác định lại theo giá thị trường	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11) =(5)+(9)
...										
2.3	<i>Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo</i>									
a	Công ty liên kết A									
b	Công ty liên kết B									
...										
2.4	<i>Hoạt động tài chính</i>									
2.4.1	<i>Tiền bản quyền và các khoản tương tự</i>									
A	Công ty liên kết A									
B	Công ty liên kết B									
...										
2.4.2	<i>Lãi vay</i>									
A	Công ty liên kết A									
B	Công ty liên kết B									
...										
2.5	<i>Dịch vụ khác</i>									
A	Công ty liên kết A									
B	Công ty liên kết B									
...										

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ghi chú:

- Đề nghị doanh nghiệp đọc kỹ Hướng dẫn kê khai thông tin về giao dịch liên kết để xác định đủ và chính xác các thông tin ghi vào tờ khai này;
- Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

....., ngày..... tháng..... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Dùng cho trường hợp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế:

Từng lần phát sinh: Ngày.....tháng.....năm.....

Năm.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: số ngày.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu									Tổng số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp
	Đối với dịch vụ			Đối với kinh doanh hàng hoá			Đối với hoạt động khác			
	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(4)+(7)+(10)
Tổng cộng										

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chúng tôi hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[25]	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[26]	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	
2.6	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyên nhượng)	[32]	
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([33]=[25]-[26])	[33]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[34]	
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([35]=[33]-[34])	[35]	
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[36]	
7	Thuế TNDN phải nộp ([37]=[35] x [36])	[37]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm Hoặc Tháng.....năm

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại [10] Fax: [11] E-mail:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại [18] Fax: [19] E-mail:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... Ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (6) x (7) - (8)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB							
1	+ Tên hàng hoá							
2	+ ...							
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB							
	+ Tên dịch vụ							
	+ ...							
III	Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB							
1	Hàng hoá xuất khẩu							
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu							
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu							
	Tổng cộng:							

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày.....tháng.....năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC

Mẫu số: 01-1/TTĐB
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
06/11/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Kèm theo Tờ khai Thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn bán hàng			Tên khách hàng	Tên hàng hoá, dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Doanh số bán có thuế TTĐB (không có thuế GTGT)
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) x (8)
Tổng cộng:					Hàng hoá, dịch vụ thứ 1			
					Hàng hoá, dịch vụ thứ...			
					Hàng hoá, dịch vụ thứ n			

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01-2/TTĐB
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN HÀNG HOÁ MUA VÀO
 CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**
 (Kèm theo Tờ khai Thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....
 [03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

 [04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
 [05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

I. Bảng tính thuế Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) của nguyên liệu mua vào:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB	Số lượng đơn vị nguyên liệu mua vào	Thuế TTĐB đã nộp	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu mua vào	Số thuế TTĐB đã khấu trừ các kỳ trước	Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ đến kỳ này
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)	(10)
<i>Tổng cộng</i>									

II. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu được khấu trừ:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mặt hàng tiêu thụ	Số lượng	Tên nguyên liệu chịu thuế TTĐB đầu vào	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Tổng thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)x(5)x(6)
<i>Tổng cộng</i>						

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngàythángnăm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:.....
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
 (Ký ghi rõ họ tên.....)

1	Tài nguyên A								
2	Tài nguyên B								
								
	Tổng cộng:	x	x	x	x	x			

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., Ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Riêng đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế tại chi tiêu (8) = (4) x (7)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., Ngàytháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Riêng đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế tại chi tiêu (8) = (4) x (7)

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày tháng năm
 Tháng năm

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/ Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] E-mail:

[12] Đại lý thuế (nếu có) :

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá	Số lượng tính thuế		Mức thuế	Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Số lượng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
	Hàng hoá A				
	Hàng hoá B				
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Số chứng chỉ hành nghề:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 02/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI KHẨU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm hoặc quý.....năm

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số:Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [26]=[27]+[28]+[29]	[26]	VNĐ	
3.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[27]	VNĐ	
3.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	[28]	VNĐ	
3.3	Cá nhân không cư trú	[29]	VNĐ	
4	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [30]=[31]+[32]+[33]	[30]	VNĐ	
4.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[31]	VNĐ	

4.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	[32]	VNĐ	
4.3	Cá nhân không cư trú	[33]	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [34]=[35]+[36]+[37]	[34]	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[35]	VNĐ	
5.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	[36]	VNĐ	
5.3	Cá nhân không cư trú	[37]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

III	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại		
1	Tổng thu nhập tính thuế	[33]	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[34]	
IV	Thu nhập từ trúng thưởng		
1	Tổng thu nhập tính thuế	[35]	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[36]	
V	Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú		
1	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	[37]	
2	Tổng số thuế đã khấu trừ	[38]	
VI	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú		
1	Tổng giá chuyển nhượng vốn	[39]	
2	Tổng số thuế đã khấu trừ	[40]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

...,ngàythángnăm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 04 - 2/TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN
THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Năm

Tên tôi là: Quốc tịch:.....

Mã số thuế:

Năm tôi chỉ có thu nhập chịu thuế tại một nơi là Công ty/đơn vị
..... ;

Năm tôi có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị.....

và có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu
đồng/tháng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ tại nguồn;

Năm tôi có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị.....

và có thu nhập từ cho thuê nhà, mặt bằng, quyền sử dụng đất mà có mức doanh
thu từ cho thuê nhà, mặt bằng, quyền sử dụng đất bình quân tháng trong năm
không quá 20 triệu đồng/tháng đã thực hiện nộp thuế tại nơi có nhà, mặt bằng,
quyền sử dụng đất cho thuê.

Đề nghị Công ty/đơn vị(mã số thuế :.....)

thay mặt tôi thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm với cơ quan
thuế.

Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện tôi có thu nhập chịu thuế ở nơi
khác thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

5	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [31]=[32]+[33]+[34]	[31]	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[32]	VNĐ	
5.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	[33]	VNĐ	
5.3	Cá nhân không cư trú	[34]	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ [35]=[36]+[37]+[38]	[35]	VNĐ	
6.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[36]	VNĐ	
6.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	[37]	VNĐ	
6.3	Cá nhân không cư trú	[38]	VNĐ	
7	Tổng số thuế được giảm do làm việc tại khu kinh tế [39]=[40]+[41]+[42]	[39]	VNĐ	
7.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[40]	VNĐ	
7.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	[41]	VNĐ	
7.3	Cá nhân không cư trú	[42]	VNĐ	

II. Nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[43]	Người	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[44]	VNĐ	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[45]	VNĐ	
4	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp NSNN	[46]	VNĐ	
5	Tổng số thuế TNCN đã nộp thừa	[47]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
 Chúng chỉ hành nghề số:.....

..., ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

PHỤ LỤC
BẢNG KÊ THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG
CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ CÓ KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/KK-TNCN)

Mẫu số: 05-1/BK-TNCN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 156/2013/TT-BTC ngày
 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Cá nhân ủy quyền quyết toán thay	Thu nhập chịu thuế			Các khoản giảm trừ				Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Số thuế TNCN được giảm do làm việc trong KKT	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		
					Tổng số	Trong đó: TNCT được giảm thuế		Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ				Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp
						Làm việc trong KKT	Theo Hiệp định										
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]
1																	
2																	

...																
Tổng				[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]

(KKT: Khu kinh tế; TNCN: thu nhập cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...,ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**BẢNG KÊ THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
ĐÃ KHẤU TRỪ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG
CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ KHÔNG KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG HOẶC
CÓ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG DƯỚI 3 THÁNG VÀ CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ**
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/KK-TNCN)

(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ Hệ chiếu	Cá nhân không cư trú	Thu nhập chịu thuế (TNCT)			Số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	Số thuế TNCN được giảm do làm việc tại KKT
					Tổng số	Trong đó: TNCT được giảm thuế			
						Làm việc tại KKT	Theo Hiệp định		
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1									
2									
...									
Tổng					[16]	[17]	[18]	[19]	[20]

(KKT: Khu kinh tế)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

BẢNG KÊ THÔNG TIN NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH*(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/KK-TNCN)**(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)*

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

STT	Họ và tên người nộp thuế	MST của người nộp thuế	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Quốc tịch người phụ thuộc	CMND / Hộ chiếu của người phụ thuộc	Quan hệ với người nộp thuế	Thông tin trên giấy khai sinh của người phụ thuộc (Nếu người phụ thuộc không có MST, CMND và Hộ chiếu)						Thời gian tính giảm trừ			
									Nơi đăng ký						Số	Quyển số	Từ tháng	Đến tháng
									Quốc gia	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường / Xã						
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]		
1																		
2																		
3																		
...																		
...																		

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ***Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **06/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bán quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số tiền
I	Thu nhập từ đầu tư vốn:			
1	Tổng thu nhập tính thuế	[21]	VNĐ	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[22]	VNĐ	
II	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:			
1	Tổng giá trị chứng khoán chuyển nhượng	[23]	VNĐ	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[24]	VNĐ	
III	Thu nhập từ bán quyền, nhượng quyền thương mại:			
1	Tổng thu nhập tính thuế	[25]	VNĐ	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[26]	VNĐ	
IV	Thu nhập từ trúng thưởng:			
1	Tổng thu nhập tính thuế	[27]	VNĐ	

2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[28]	VND	
V	Thu nhập từ kinh doanh trả cho cá nhân không cư trú:			
1	Tổng số cá nhân nhận thu nhập chịu thuế	[29]	Người	
2	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	[30]	VND	
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[31]	VND	
VI	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú			
1	Tổng giá chuyển nhượng vốn	[32]	VND	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[33]	VND	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...,ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	[29]	
5	Tổng thu nhập tính thuế		[30]	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ		[31]	
7	Tổng thu nhập chịu thuế làm căn cứ tính giảm thuế		[32]	
8	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được giảm		[33]	
9	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp		[34]	
II Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:				
1	Tổng thu nhập tính thuế		[35]	
2	Mức thuế suất		[36]	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp		[37]	

(Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, đề nghị nộp Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

...,ngàythángnăm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

8	Thuế TNCN được giảm	[33]	
9	Thuế TNCN tạm nộp	[34]	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

...,ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 08A/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI TẠM NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai)

[01] Kỳ tính thuế: Quý..... Năm.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

I. KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG KỲ CỦA NHÓM KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh	[21]	
2	Tổng chi phí phát sinh	[22]	
3	Tổng thu nhập chịu thuế	[23]	
4	Tổng thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế	[24]	

II. THU NHẬP VÀ SỐ THUẾ TẠM NỘP CỦA CÁ NHÂN TRONG NHÓM:

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ chia TNCT	Thu nhập chịu thuế		Các khoản giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN tạm tính	Thuế TNCN được giảm	Thuế TNCN tạm nộp
				Tổng số	Trong đó: thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế					
[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]
1										
2										
...										
Tổng cộng			[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: Thu nhập cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

12	Tổng thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế trong kỳ	[32]	
----	--	------	--

CHI TIẾT THU NHẬP VÀ SỐ THUẾ CỦA CÁ NHÂN TRONG NHÓM

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ chia TNCT	TNCT tương ứng		Các khoản giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN	Thuế TNCN được giảm	Thuế TNCN đã tạm nộp
				Tổng số	Trong đó: thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế					
[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]
1										
2										
.....										
Tổng cộng			[44]	[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: Thu nhập cá nhân)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày tháng năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 09/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và
cá nhân có thu nhập từ kinh doanh)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (Từ tháng .../... đến tháng.../....)

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Số tài khoản ngân hàng (nếu có): [12a] Mở tại:

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):

[14] Mã số thuế:

[15] Địa chỉ:

[16] Quận/huyện: [17] Tỉnh/thành phố:

[18] Điện thoại: [19] Fax: [20] Email:

[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [22]=[23]+[26]	[22]	
	Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam	[23]	
	Trong đó		
	Tổng TNCT làm căn cứ tính giảm thuế	[24]	
	Tổng TNCT được miễn giảm theo Hiệp định	[25]	
b	Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[26]	
2	Các khoản giảm trừ [27]=[28]+[29]+[30]+[31]+[32]	[27]	
	a Cho bản thân cá nhân	[28]	
	b Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[29]	
	c Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[30]	
	d Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	[31]	
	e Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	[32]	
3	Tổng thu nhập tính thuế [33]=[22]-[25]-[27]	[33]	

4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ		[34]		
5	Tổng số thuế đã tạm nộp, đã khấu trừ, đã nộp trong kỳ [35]=[36]+[37]+[38]		[35]		
	a	Đã khấu trừ	[36]		
	b	Đã tạm nộp	[37]		
	c	Đã nộp ở nước ngoài được giảm trừ (nếu có)	[38]		
6	Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [39]=[40]+[41]		[39]		
	a	Tổng số thuế TNCN được giảm do làm việc trong khu kinh tế	[40]		
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác	[41]		
7	Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [42]=[34]-[35]-[39] >= 0		[42]		
8	Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [43] = [34]-[35]-[39] < 0		[43]		
	a	Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [44]=[45]+[46]	[44]		
		Trong đó:	Số thuế hoàn trả vào tài khoản người nộp thuế	[45]	
			Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp Ngân sách nhà nước khác	[46]	
	b	Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [47]=[43]-[44]	[47]		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

...,ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Mẫu số: 09-1/PL-TNCN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 156/2013/TT-BTC ngày
 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 09/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (Từ tháng .../... đến tháng.../.....)

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền		
1	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ [06]=[07]+[10]		[06]		
	a	Thu nhập phát sinh tại Việt Nam:	[07]		
		Trong đó	Thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế do làm việc tại khu kinh tế	[08]	
			Thu nhập được miễn giảm theo Hiệp định	[09]	
	b	Thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam	[10]		
2	Tổng số thuế đơn vị trả thu nhập đã khấu trừ trong kỳ [11]=[12]+[13]		[11]		
	a	Tổng số thuế đã khấu trừ theo biểu lũy tiến từng phần	[12]		
	b	Tổng số thuế đã khấu trừ theo mức 10%	[13]		
3	Tổng số thuế đã tạm nộp tại Việt Nam	[14]			
4	Tổng số thuế đã nộp ngoài Việt Nam	[15]			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ml

PHỤ LỤC
THU NHẬP TỪ KINH DOANH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 09/KK-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (Từ tháng .../... đến tháng.../...)

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	[06]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	[07]	
3	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	[08]	
4	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh [09]=[06]-[07]-[08]	[09]	
5	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	
6	Chi phí tài chính	[11]	
7	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động tài chính [12]=[10]-[11]	[12]	
8	Thu nhập khác	[13]	
9	Chi phí khác	[14]	
10	Thu nhập chịu thuế khác [15]=[13]-[14]	[15]	
11	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ [16]=[09]+[12]+[15]	[16]	
12	Thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế	[17]	
13	Tổng số thuế đã tạm nộp trong kỳ	[18]	
14	Tổng thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam	[19]	
15	Tổng số thuế đã nộp ngoài Việt Nam	[20]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:

.....ngàythángnăm
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

f	Chi trả lãi tiền vay	[17]	
g	Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị	[18]	
h	Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh	[19]	
i	Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên	[20]	
k	Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản	[21]	
l	Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	[22]	
m	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[23]	
3	Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([24]=[01]-[11])	[24]	
4	Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[25]	
5	Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[26]	
6	Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([27]=[25]-[26])	[27]	
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([28]=[24]+[27])	[28]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Số liệu tại chi tiêu [28] của Phụ lục này được ghi vào chi tiêu A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

Mẫu số: 03-1C/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư
 số 156/2013/TT-BTC ngày
 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([01] = [02]+[03]+[04]+[05]+[06]+[07]+[08]+[09]+[10])	[01]	
a	Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán	[02]	
b	Thu phí quản lý danh mục đầu tư	[03]	
c	Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành	[04]	
d	Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	[05]	
e	Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ	[06]	
f	Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	[07]	
g	Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác	[08]	
h	Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ	[09]	
i	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[10]	
2	Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh ([11]= [12]+[13]+.....+[22]+[23])	[11]	
a	Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[12]	
b	Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán	[13]	
c	Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[14]	
d	Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư	[15]	
e	Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư	[16]	

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
 Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	[01]	
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	[02]	
3	Thu nhập lãi thuần ([3] = [1] - [2])	[03]	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	[04]	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	[05]	
6	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ ([6] = [4] - [5])	[06]	
7	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	[07]	
8	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	[08]	
9	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	[09]	
10	Thu nhập từ hoạt động khác	[10]	
11	Chi phí hoạt động khác	[11]	
12	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác ([12] = [10] - [11])	[12]	
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	[13]	
14	Chi phí hoạt động	[14]	
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	[15]	
16	Tổng lợi nhuận trước thuế ([16] = [3]+[6]+[7]+[8]+[9]+[12]+[13]-[14]-[15])	[16]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu [16] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng kỳ tính thuế.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ghi chú: - Số liệu tại chi tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chi tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
 Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	
a	Giá vốn hàng bán	[10]	
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	
7	Thu nhập khác	[16]	
8	Chi phí khác	[17]	
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	

3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) ($G3 = D3 - E3$)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp ($H = D * 20\%$)	H	
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp ($I = G - H$)	I	

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:.....

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp.....ngày, từ ngày.....đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	
2	
3	
4	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

hì chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế ($B12=A1+B1-B8$)	B12	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($B14=B12-B13$)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) ($C4=C1-C2-C3a-C3b$)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5=C7+C8+C9$)	C6	
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C10=(C7 \times 22\%) + (C8 \times 20\%) + (C9 \times C9a)$)	C10	
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế TNDN được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C16=C10-C11-C12-C15$)	C16	
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($D1=C16$)	D1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($G1 = D1-E1$)	G1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($G2 = D2-E2$)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) ($G3 = D3-E3$)	G3	

Mẫu số: 03/TNDN
 (Ban hành kèm theo
 Thông tư số 151/2014/TT-
 BTC ngày 10/10/2014
 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: từ đến.....

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ:

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế :

[07] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[08] Địa chỉ:

[09] Quận/huyện: [10] Tỉnh/Thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] Email:

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[16] Địa chỉ:

[17] Quận/huyện: [18] Tỉnh/Thành phố:

[19] Điện thoại: [20] Fax: [21] Email:

[22] Hợp đồng đại lý thuế: số: ngày:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[25]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[26]	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	
2.6	- Chi phí khác	[32]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản $([33]=[25]-[26])$	[33]	
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	[34]	
5	Thuế TNDN phải nộp $([35]=[33] \times [34])$	[35]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú : - TNDN: thu nhập doanh nghiệp

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh

Tháng..... năm

[02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung lần thứ []

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế 5%	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế 10%
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh số của hàng hoá dịch vụ chịu thuế	[21]	[22]
2	Tỷ lệ % tạm nộp tính trên doanh thu	[23] 1%	[24] 2%
3	Số thuế tạm tính phải nộp kỳ này [25] = [21] x 1%; [26] = [22] x 2%	[25]	[26]

Tổng số thuế phải nộp [27] = [25] + [26]:

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

..., ngàythángnăm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(*) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra là tổng cộng số liệu tại cột 6 của dòng tổng của các chi tiêu 1, 2, 3, 4, 5.

(**) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và áp dụng thuế suất 0% là số liệu tại cột 6 của dòng tổng của chi tiêu 1.

(***) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán áp dụng tỷ lệ thuế/doanh thu là tổng cộng số liệu tại cột 6 của dòng tổng của của các chi tiêu 2, 3, 4, 5.

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

(dành cho người nộp thuế thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: tháng.....năm hoặc quý.....năm....

[02] Người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: -

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: -

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ bán ra		Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh thu	Ghi chú
	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá, dịch vụ áp dụng thuế suất 0%:						
Tổng						
2. Phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất 1%:						
Tổng						
3. Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 5%:						
Tổng						
4. Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 3%:						
Tổng						
5. Hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%:						
Tổng						

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra (*):

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và áp dụng thuế suất 0% (**):

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán áp dụng tỷ lệ thuế/doanh thu (***) :

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh
 Tháng..... năm hoặc quý.... năm...

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Nhóm ngành	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Tỷ lệ GTGT	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá	[21]	[22]	1%	[23]=[22]x1%
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu		[24]	5%	[25]=[24]x5%
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu		[26]	3%	[27]=[26]x3%
4	Hoạt động kinh doanh khác		[28]	2%	[29]=[28]x2%
	Tổng		[30]=[22]+[24]+[26]+[28]		[31]=[23]+[25]+[27]+[29]

Tổng doanh thu [32]=[21]+[30]:.....

Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp [33]=[31]:.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngàytháng.....năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Dành cho người nộp thuế mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm hoặc quý.....năm....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Giá trị gia tăng âm được kết chuyển kỳ trước	[21]	
2	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra	[22]	
3	Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	
4	Điều chỉnh tăng giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[24]	
5	Điều chỉnh giảm giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[25]	
6	Giá trị gia tăng (GTGT) chịu thuế trong kỳ: [26]=[22]-[23]-[21]-[24]+[25];	[26]	
7	Thuế GTGT phải nộp: [27]=[26] x thuế suất thuế GTGT	[27]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ghi chú:

(*) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT là tổng cộng số liệu tại cột 6 của dòng tổng của các chi tiêu 2, 3, 4.

(**) Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là tổng cộng số liệu tại cột 7 của dòng tổng của các chi tiêu 2, 3, 4.

Phụ lục

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: tháng.....năm hoặc quý.....năm....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ bán ra		Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh thu chưa có thuế GTGT	Thuế GTGT	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT):							
Tổng							
2. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:							
Tổng							
3. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:							
Tổng							
4. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%:							
Tổng							

Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT (*):

Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra (**):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngàythángnăm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 13/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Số tài khoản (chứng khoán): [12a] Mở tại:

[12b] Số tài khoản (ngân hàng): [12c] Mở tại:

[13] Tên đại lý thuế:

[14] Mã số thuế:

[15] Địa chỉ:

[16] Quận/huyện: [17] Tỉnh/thành phố:

[18] Điện thoại: [19] Fax: [20] Email:

[21] Hợp đồng đại lý thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
A	XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ		
1	Tổng giá trị chứng khoán bán ra	[22]	
2	Tổng giá trị chứng khoán mua vào	[23]	
3	Các chi phí liên quan	[24]	
4	Thu nhập chịu thuế [25]=[22]-[23]-[24]	[25]	
B	XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP CẢ NĂM		
1	Số thuế phải nộp trong kỳ	[26]	
2	Số thuế đã khấu trừ theo thuế suất 0,1% trong kỳ	[27]	
3	Số thuế còn phải nộp [28]=[26]-[27] > 0	[28]	
4	Số thuế nộp thừa ([29]=[26]-[27] < 0)	[29]	

a	Số thuế đề nghị hoàn trả [30]=[31]+[32]		[30]	
	Trong đó:	Số thuế hoàn trả vào tài khoản người nộp thuế	[31]	
		Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp Ngân sách nhà nước khác	[32]	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

...,ngàythángnăm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH[01] Lần đầu: [02] Bổ sung lần thứ:

[04] Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ cá nhân nhận thông báo mã số NPT:.....

[05] Nơi đăng ký giảm trừ người phụ thuộc (Tổ chức, cá nhân trả thu nhập/cơ quan quản lý):.....

.....

[06] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập: **I. Người nộp thuế đã có MST/CMND/Hộ chiếu**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Mã số thuế	Quốc tịch	Số CMND / Hộ chiếu	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1								
2								
3								
...								

II. Người nộp thuế chưa có MST/CMND/Hộ chiếu

STT	Họ và tên	Thông tin trên giấy khai sinh							Quốc tịch	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
		Ngày sinh	Số	Quyển số	Nơi đăng ký							
					Quốc gia	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Phường/Xã				
[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]
1												
2												
3												
...												
...												

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Ký và ghi rõ họ tên)

1	Tổng thu nhập chịu thuế	[28]	
2	Tổng số thuế phải nộp	[29]	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	[30]	
4	Số thuế còn phải nộp [31]=[29]-[30]	[31]	
IV Thu nhập từ trúng thưởng			
1	Tổng thu nhập chịu thuế	[32]	
2	Tổng số thuế phải nộp	[33]	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	[34]	
4	Số thuế còn phải nộp [35]=[33]-[34]	[35]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số: 20/TXN-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

THƯ XÁC NHẬN THU NHẬP
Năm.....

Thay mặt tổ chức, cá nhân trả thu nhập: (Tên tổ chức/cá nhân).....

Tôi xin xác nhận về việc ông/bà:

1. Họ và tên:.....

2. Chức vụ (nếu có):.....

Được bổ nhiệm tới công tác tại Việt Nam với các chi tiết sau:

3. Ngày đến Việt Nam: ngày....tháng.....năm.....

4. Thu nhập trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 nămđến ngày 31 tháng 12 năm.....

Số tiền là.....đồng

Trong đó:

a. Tại Việt nam:.....đồng

b. Tại nước ngoài:.....đồng

5. Các khoản bị khấu trừ ngoài Việt Nam (nếu có):.....

- Thuế thu nhập cá nhân:.....

- Bảo hiểm xã hội hoặc các loại bảo hiểm bắt buộc tương tự:.....

- Các khoản bị khấu trừ khác:.....

6. Tiền thuê nhà cho ông/bàtại Việt Nam là do.....(ghi rõ tên tổ chức/cá nhân) trả, số tiền là:.....đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Gửi kèm:

Hợp đồng lao động số.....ngày.....tháng.....năm.....

..., ngày tháng năm ...

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ml

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 21a/XN-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

BẢN KÊ KHAI
VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã (phường)

Họ và tên người nộp thuế:

Mã số thuế (nếu có):

Số CMND/Hộ chiếu: Ngày cấp:

Nơi cấp:

Chỗ ở hiện nay:

Căn cứ Luật thuế Thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN về việc chính quyền xã phường xác nhận thực tế đang nuôi dưỡng người phụ thuộc là ông bà nội, ông bà ngoại, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, anh chị em ruột, cháu ruột và các cá nhân khác để được tính giảm trừ cho người phụ thuộc.

Tôi kê khai người sau đây đang sống cùng với tôi:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMND /Hộ chiếu	Quan hệ với người khai	Địa chỉ thường trú của người phụ thuộc
1					
2					
...					

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG (nơi người nộp thuế cư trú):

UBND xã (phường)..... xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) hiện đang sống cùng ông (bà) tại địa chỉ

....., ngày tháng năm

TM. UBND.....

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 21b/XN-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢN KÊ KHAI
VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG**

Kính gửi: UBND xã (phường)

Họ và tên người nộp thuế:

Mã số thuế (nếu có):

Số CMND/Hộ chiếu: Ngày cấp:

Nơi cấp:

Chỗ ở hiện nay:

Căn cứ Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNCN về việc chính quyền xã (phường) xác nhận thực tế đang nuôi dưỡng người phụ thuộc là ông bà nội, ông bà ngoại, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, anh chị em ruột, cháu ruột và các cá nhân khác để được tính giảm trừ cho người phụ thuộc.

Tôi kê khai người sau đây không nơi nương tựa, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày tháng năm sinh	Số CMND /Hộ chiếu	Quan hệ với người làm đơn	Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc
1					
2					
...					

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG (nơi người phụ thuộc cư trú):

UBND xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) không nơi nương tựa, đang sống tại xã (phường)

..., ngày tháng năm

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Xác nhận của UBND phường, xã: trường hợp đối tượng nộp thuế có nhiều người phụ thuộc ở nhiều địa điểm khác nhau thì tại mỗi địa phương có người phụ thuộc sống, đối tượng nộp thuế phải lập tờ khai và đề nghị UBND phường, xã nơi đó xác nhận.

Ví dụ: Ông B có 3 người phụ thuộc (không nơi nương tựa và ông B đang trực tiếp nuôi dưỡng) đang sống tại 3 địa điểm khác; trong đó có 02 người ở xã K. 01 người ở xã M. Ông A sẽ phải lập 02 bản khai theo mẫu số 21b/XN-TNCN: 01 bản đề nghị UBND xã K xác nhận cho 02 người phụ thuộc sống ở xã K. 01 bản đề nghị UBND xã M xác nhận cho 01 người sống ở xã M.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 23/CK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

BẢN CAM KẾT

Kính gửi:(Tên tổ chức, cá nhân trả thu thập).....

1. Tên tôi là:

2. Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

3. Số CMND/hộ chiếu :..... Ngày cấp: Nơi cấp:

4. Địa chỉ cư trú:.....

6. Nơi làm việc chính (nếu có):.....

Tôi cam kết rằng tổng thu nhập năm của tôi không vượt quá (*)
..... triệu đồng (ghi bằng chữ.....).

Tôi đề nghị (Tên tổ chức, cá nhân trả
thu nhập) tạm thời chưa thực hiện khấu trừ 10%
thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật
về những số liệu đã khai./.

....., ngày tháng năm.....

CÁ NHÂN CAM KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Số tiền khai tại mục này được xác định như sau:

- Trường hợp người viết cam kết độc thân: số tiền khai là 108.000.000 triệu đồng.

- Trường hợp người viết cam kết có người phụ thuộc:

Số tiền khai = 108.000.000 đồng + 43.200.000 đồng x Tổng số người phụ thuộc

VD: Người viết cam kết có 2 người phụ thuộc thì

Số tiền khai = 108.000.000 đồng + 43.200.000 đồng x 2 = 194.400.000 đồng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/MBAI
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
06/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ MÔN BÀI

[01] Kỳ tính thuế: năm

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp thuế :

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế (nếu có) :

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế số: ngày

[21] Khai bổ sung cho cơ sở mới thành lập trong năm (đánh dấu "X" nếu có)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Vốn đăng ký, mức thu nhập bình quân tháng	Bậc môn bài	Mức thuế môn bài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Người nộp thuế môn bài	[22]			
2	Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc cùng địa phương (ghi rõ tên, địa chỉ)	[23]			
3	Tổng số thuế môn bài phải nộp	[24]			

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

..... Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)

Mẫu số: 01/TK-SDDPNN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] lần đầu: [03] bổ sung lần thứ: .

I/ PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI

1. Người nộp thuế [04] Họ và tên: _____
[05] Ngày tháng năm sinh: [06] Mã số thuế: _____
[07] Số CMND/hộ chiếu: [08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp: _____

[10] Địa chỉ cư trú :
[10.1] Tổ/thôn: [10.2] Phường/xã/thị trấn:
[10.3] Quận/huyện: [10.4] Tỉnh/Thành phố:
[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: [11.1] Điện thoại:
[12] Số tài khoản-tại ngân hàng (nếu có):

2. Đại lý thuế (nếu có) [13] Tên tổ chức: _____
[14] Mã số thuế: _____
[15] Địa chỉ nhận thông báo thuế:
[15.1] Phường/xã/thị trấn: [15.3] Tỉnh/Thành phố:
[15.2] Quận/huyện: [15.4] Điện thoại: Fax: Email:
[15.5] Hợp đồng đại lý thuế: Số hợp đồng: Ngày: .../.../.....

3. Thừa đất chịu thuế
[16] Địa chỉ:.... [17] Tờ/Thôn:
[18] Phường/xã/thị trấn: [19] Quận/huyện: [20] Tỉnh/Thành phố:
[21] Là thừa đất duy nhất: [22] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (quận/huyện):
[23] Đã có giấy chứng nhận: Số giấy chứng nhận: [23.1] Ngày cấp:
[23.2] Thừa đất số: [23.3] Tờ bản đồ số:
[23.4] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: [23.5] Mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp (đất ở, đất sản xuất kinh doanh...):
[24] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:
[24.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích
[24.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích /chưa sử dụng theo đúng quy định:
[24.3] Hạn mức (nếu có):
[24.4] Diện tích đất lấn, chiếm:

[25] Chưa có giấy chứng nhận: [25.1] Diện tích:
[25.2] Mục đích đang sử dụng:

4. [26] Đối với đất ở nhà chung cư (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):
[26.1] Loại nhà: [26.2] Diện tích: [26.3] Hệ số phân bổ:

5. [27] Trường hợp miễn, giảm thuế: (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách,...).....

6. Đăng ký nộp thuế:
 Nộp thuế một lần trong năm
 Nộp thuế theo 2 lần trong năm
 Nộp cho cả thời kỳ ổn định: năm:

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., Ngày tháng năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

II/ PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

1. Người nộp thuế [28] Họ và tên: _____
[29] Ngày tháng năm sinh: [30] Mã số thuế: _____
[31] Số CMND/hộ chiếu: [32] Ngày cấp: _____ [33] Nơi cấp: _____

2. Thửa đất chịu thuế
[34] Địa chỉ: [35] Tổ/Thôn: _____
[36] Phường/xã/thị trấn: [37] Quận/huyện: [38] Tỉnh/Thành phố: _____
[39] Đã có giấy chứng nhận Số GCN: [39.1] Ngày cấp: _____
[39.2] Thửa đất số: [39.3] Tờ bản đồ số: _____
[39.4] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: [39.5] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: _____
[39.6] Mục đích sử dụng: [39.7] Hạn mức: _____
(Hạn mức tại thời điểm cấp GCN)

[40] Chưa có giấy chứng nhận: [40.1] Diện tích: _____
[40.2] Mục đích đang sử dụng: _____

3. Trường hợp miễn, giảm thuế: [41] (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...)

4. Căn cứ tính thuế
[42] Diện tích đất thực tế sử dụng: [43] Hạn mức tính thuế: _____
[44] Thông tin xác định giá đất: [44.1] Loại đất: _____
[44.2] Tên đường/vùng: _____
[44.3] Đoạn đường/khu vực: _____
[44.4] Loại đường: [44.5] Vị trí/hạng: _____
[44.6] Giá đất: [44.7] Hệ số (đường/hẻm): _____
[44.8] Giá 1 m² đất (Giá đất theo mục đích sử dụng): _____

5. Diện tích đất tính thuế

5.1. Đất ở (Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng:

[45] Diện tích trong hạn mức (thuế suất: 0,03%)	[46] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (thuế suất: 0,07%)	[47] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (thuế suất 0,15%)
...

5.2. Đất ở nhà chung cư (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):

[48] Diện tích: [49] Hệ số phân bổ: _____

5.3. [50] Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[51] Diện tích : [52] Mục đích thực tế đang sử dụng:

[53] Hệ số phân bổ (đối với nhà chung cư): _____

5.5. Đất lấn chiếm

[54] Diện tích : [55] Mục đích thực tế đang sử dụng:

[56] Hệ số phân bổ (đối với nhà chung cư): _____

Ngày tháng..... năm.....

Cán bộ địa chính xã /phường
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng..... năm.....

CHỦ TỊCH UBND XÃ /PHƯỜNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 02/TK-SDDPNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Dùng cho tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ...

[02] lần đầu:

[03] bổ sung lần thứ:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

1. Người nộp thuế

[04] Tên tổ chức:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[06.1] Tổ/thôn:

[06.2] Phường/xã/thị trấn:

[06.3] Quận/huyện:

[06.4] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại:

[08] Số tài khoản-tại ngân hàng (nếu có):

[09] Tên tổ chức:

2. Đại lý thuế (nếu có)

[10] Mã số thuế:

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[11.1] Phường/xã/thị trấn:

[11.2] Quận/huyện:

[11.3] Tỉnh/Thành phố:

[11.4] Điện thoại:

[11.5] Fax:

[11.6] Email:.....

[11.7] Hợp đồng đại lý thuế :

Số:

Ngày .../.../.....

3. Thửa đất chịu thuế

[12] Địa chỉ:

[13] Tổ/Thôn:

[14] Phường/xã/thị trấn:

[15] Quận/huyện:

[16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Đã có giấy chứng nhận (GCN) số:

[17.1] Ngày cấp:

[17.2] Thửa đất số:

[17.3] Tờ bản đồ số:

[17.4] Diện tích:

[17.5] Mục đích sử dụng:

4. [18] Đối tượng miễn, giảm thuế:

5. Căn cứ tính thuế:

[19] Diện tích đất thực tế sử dụng:

[20] Thông tin xác định giá đất:

[20.1] Loại đất:

[20.2] Tên đường/vùng:

[20.3] Đoạn đường/khu vực:

[20.4] Loại đường:

[20.5] Vị trí/hạng:

[20.6] Giá đất:

[20.7] Hệ số (đường/hẻm):

[20.8] Giá 1 m² đất (Giá đất theo mục đích sử dụng):

6. Tính thuế

6.1. Đất ở (Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[21] Diện tích:

[22] Số thuế phải nộp:

$$[22]=[21]*[20.8]*0,03\%$$

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng, có nhiều hộ ở - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

[23] Diện tích:

[24] Hệ số phân bổ:

[25] Số thuế phải nộp:

$$[25]=[23]*[24]*[20.8]*0,03\%$$

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích

[26] Diện tích:

[27] Số thuế phải nộp ($[27]=[26]*[20.8]*0,03\%$):

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[28] Mục đích đang sử dụng:

[29] Hệ số phân bổ (đối với nhà chung cư):

(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1)

[30] Diện tích:

[31] Giá 1m² đất:

[32] Số thuế phải nộp ($[32]=[30]*[31]*[29]*0,15\%$):

6.5. Đất lấn, chiếm

[33] Mục đích đang sử dụng:

[34] Hệ số phân bổ (đối với nhà chung cư):

(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1)

[35] Diện tích:

[36] Giá 1m² đất:

[37] Số thuế phải nộp ($[37]=[35]*[36]*[34]*0,2\%$):

7. [38] Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm ($[38]=[22]+[25]+[27]+[32]+[37]$):

8. [39] Số thuế được miễn, giảm:

9. [40] Tổng số thuế phải nộp: $[40]=[38] - [39]$

10. [41] Nộp một lần cho 5 năm (trong chu kỳ ổn định 5 năm) ($[41]=[40]*5$):

11. Thời hạn nộp thuế:

- Nộp thuế một lần trong năm.
- Nộp thuế theo 2 lần trong năm.
- Nộp thuế cho cả thời kỳ ổn định: Năm:

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai./.

...,Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

TỜ KHAI TỔNG HỢP THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

1. [04] Họ và tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế

[06] Địa chỉ:

[06.1] Phường/xã/thị trấn :

[06.2] Quận/huyện:

[06.3] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại:

Fax:

Email:

[08] Số tài khoản ngân hàng (nếu có):

Mở tại:

2. Đại lý thuế (nếu có):

[09] Tên tổ chức:

[10] Mã số thuế:

[11] Địa chỉ:

[11.1] Phường/xã/thị trấn

[11.2] Quận/huyện:

[11.3] Tỉnh/Thành phố

[12] Điện thoại:

[12.1] Fax:

[12.2] Email:

3. Kê khai tổng hợp tại:

[13] Quận/Huyện :

[14] Hạn mức đất lựa chọn :m²

4. Tổng hợp các thửa đất trong Tỉnh/Thành phố

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Thửa đất chịu thuế			Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận	Giá 1 m ² đất	Diện tích trong hạn mức (m ²) (thuế suất 0,03%)	Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (m ²) (thuế suất 0,07%)	Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (m ²) (thuế suất 0,15%)	Số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp	Số thuế đã kê khai (chưa trừ miễn, giảm thuế)
Địa chỉ thửa đất ở	Phường/ Xã	Quận/ Huyện							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
C									
B									
A									
TỔNG CỘNG								Tổng (9)	Tổng (10)

Kê khai thửa đất thuộc địa bàn lựa chọn hạn mức trước. Thứ tự kê khai các thửa đất ảnh hưởng đến giá trị diện tích vượt hạn mức và số thuế phải nộp.)

5] Số thuế chênh lệch kê khai phải nộp (Tổng cột (9) - Tổng cột (10)) : đồng

[6] Nộp thuế chênh lệch theo Tiêu mục (lấy theo Tiêu mục trong thông báo thuế của thửa đất kê khai trên đồng đầu): 1601 (Đất ở nông thôn) 1602 (Đất ở thành thị)

Đề nghị hoàn trả Trừ vào số phải nộp năm sau

Chú:

Cột (4) : Chỉ kê khai tổng hợp với đất ở, có GCN. Lấy từ mục 5.1 trên Thông báo nộp thuế

Cột (9) = (6) x (5) x 0,03% + (7) x (5) x 0,07% + (8) x (5) x 0,15%

Cột (10): Số thuế tính cho đất ở trên GCN. Lấy từ mục 7.1 trên Thông báo nộp thuế.

..., Ngày tháng năm
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: 01/SDNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Dùng cho tổ chức có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế		
[05] Mã số thuế		
[06] Địa chỉ:	Phường/xã:	
Quận/huyện:	Tỉnh/Thành phố	
[07] Điện thoại:	[08] Fax:	[09] Email:
[10] Đại lý thuế (nếu có) :		
[11] Mã số thuế:		
[12] Địa chỉ:		
[13] Quận/huyện:	[14] Tỉnh/Thành phố:	
[15] Điện thoại:	[16] Fax:	[17] Email:
[18] Hợp đồng đại lý thuế:		

STT	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Diện tích	Loại đất	Hạng đất	Định suất thuế	Thuế tính bằng thóc (kg)
	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]=[21]x [24]
	Tổng cộng						

[26] Thuế được miễn, giảm:.....kg.

[27] Thuế phải nộp tính bằng thóc ([27] = [25] - [26]):kg.

[28] Giá thóc tính thuế (đồng/kg):.....

[29] Thuế phải nộp tính bằng tiền ([29] = [27] x [28]):.....đồng.

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

1. Nếu là đất trồng cây ăn quả trên đất trồng cây hàng năm thuộc đất hạng 1, hạng 2, hoặc hạng 3 thì phải nhân thêm hệ số 1,3.

2. Chỉ tiêu thuế được miễn, giảm: nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm thì ghi tương ứng số % được giảm; đồng thời người nộp thuế phải kèm theo tài liệu chứng minh được miễn, giảm.

UBND.....
.....

Mẫu số: 02/SDNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày
06/11/2013 của Bộ Tài chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm
[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế
[05] Địa chỉ: [05.1] Phường/xã:
[05.2] Quận/huyện: [05.3] Tỉnh/Thành phố
[06] Số địa chính: [07] Tờ bản đồ số:

STT	Loại ruộng đất	Phần hộ gia đình, cá nhân tự khai				Phần do UBND xã, đội thuế xác định		
		Xứ đồng	Ký hiệu thửa	Diện tích (m ²)	Hạng đất	Diện tích (m ²)	Hạng đất	Thuế ghi thu (kg)
	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
I	Cây hàng năm							
1	Đất trồng lúa							
2	Đất trồng cây hàng năm khác							
3	Mặt nước nuôi trồng thủy sản							
...							
	Cộng cây hàng năm							
II	Cây lâu năm							
	Cộng cây lâu năm							
	Tổng cộng							

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

., Ngày tháng năm
Chủ hộ
(Ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ thuế
(Ký ghi rõ họ tên)

..., Ngày tháng năm
UBND xã, phường, thị trấn
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Một xứ đồng có nhiều thửa đất thì mỗi thửa đất kê khai vào một dòng
- UBND: Ủy ban nhân dân

ml

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

- [01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh
[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

1. Tên tổ chức, cá nhân sử dụng đất (SDD):

1.1. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền SDD:

1.2. Điện thoại liên hệ (nếu có): Fax email:

1.3 Đại lý thuế (nếu có) :.....

1.4. Mã số thuế:

1.5. Địa chỉ:

1.6. Quận/huyện: Tỉnh/Thành phố:

1.7. Điện thoại: Fax: Email:

1.8. Hợp đồng đại lý thuế số :.....ngày.....

2. Giấy tờ về quyền SDD (quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai),
gồm:

3. Đặc điểm thửa đất:

3.1. Địa chỉ thửa đất:

Số nhà Ngõ (ngách, hẻm, ...) Đường phố phường (xã, thị trấn)..... Quận (huyện)..... Tỉnh (Thành phố).....

3.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):

3.3. Loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng:

3.4. Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng:

3.5. Thời điểm được quyền sử dụng đất: ngày..... tháng.....năm.....

3.6. Nguồn gốc sử dụng đất:

4. Diện tích nộp tiền sử dụng đất (m²):

4.1. Đất ở tại nông thôn:

a) Trong hạn mức giao đất ở:

Trong đó:

Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có):

b) Ngoài hạn mức giao đất ở:

4.2. Đất ở tại đô thị:

a) Diện tích sử dụng riêng:

Trong đó:

Diện tích trong hạn mức giao đất ở lựa chọn tính giá UBND cấp tỉnh quy định (nếu có):

b) Diện tích sử dụng chung:

4.3. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

4.4. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối:

5. Các khoản được giảm trừ tiền SDD hoặc thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất (nếu có):

5.1. Số tiền thực tế bồi thường thiệt hại, hỗ trợ về đất:

5.2. Số tiền sử dụng đất, thuê đất đã nộp trước (nếu có):

5.3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất (ghi rõ căn cứ văn bản quy phạm pháp luật áp dụng)

6. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm (hoặc giảm trừ) tiền sử dụng đất (nếu bản sao thì phải có công chứng) và các chứng từ về chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất, chứng từ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp trước...

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/TMDN
(Ban hành kèm theo
Thông tư số
156/2013/TT-BTC
ngày 06/11/2013 của
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Điện thoại:

[08] Fax:

[09] Email:

[10] Đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế:

[12] Địa chỉ:

[13] Quận/huyện:

[14] Tỉnh/Thành phố:

[15] Điện thoại:

[16] Fax:

[17] Email:

[18] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày ..

1. Văn bản của cấp có thẩm quyền về việc cho thuê đất, thuê mặt nước (hoặc chuyển từ giao đất sang cho thuê đất, gia hạn cho thuê đất, thuê mặt nước...):

1.1. Quyết định số ngày tháng năm của

1.2. Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước số: ngày tháng năm

2. Đặc điểm đất/mặt nước thuê:

2.1. Địa chỉ thửa đất/mặt nước thuê:

2.2. Vị trí thửa đất/mặt nước

2.3. Mục đích sử dụng:

2.4. Diện tích:

2.5. Thời điểm được thuê đất (theo ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền):.....

Ngày được bàn giao sử dụng: (áp dụng trong trường hợp ngày ghi trên quyết định cho thuê đất, mặt nước khác với ngày được bàn giao sử dụng)

3. Diện tích đất, mặt nước phải nộp tiền thuê(m²):

3.1. Đất/mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

3.2. Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê:

3.3. Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề:

3.4. Đất/ mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

3.5. Đất/mặt nước dùng vào mục đích khác

4. Thời gian thuê :

5. Các khoản tiền được giảm trừ tiền thuê đất, mặt nước (nếu có):

5.1. Số tiền thực tế bồi thường, hỗ trợ về đất: đồng

5.2. Số tiền sử dụng đất đã nộp trước (nếu có): đồng

5.3. Đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất (lý do được miễn, giảm):

6. Hình thức nộp tiền thuê đất:

6.1. Nộp một lần cho cả thời gian thuê:

6.2. Nộp hàng năm:

7. Hồ sơ, chứng từ kèm theo chứng minh thuộc đối tượng được trừ hoặc miễn, giảm tiền thuê đất (nếu bản sao thì phải có công chứng nhà nước):

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

.....Ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Tại Mục [5], tùy theo hình thức nộp tiền thuê đất, mặt nước đánh dấu X vào ô tương ứng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/BVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156 /2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Số tài khoản: [13] tại Ngân hàng / KBNN:.....

[14] Nghề nghiệp/ lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính :.....

[15] Văn bản ủy quyền:

[16] Đại lý thuế (nếu có) :.....

[17] Mã số thuế:

[18] Địa chỉ:

[19] Quận/huyện: [20] Tỉnh/Thành phố:

[21] Điện thoại: [22] Fax: [23] Email:

[24] Hợp đồng đại lý thuế: Số :..... ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khoáng sản		Mức phí	Số phí phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Số lượng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
I	Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:				
1				
2				
II	Khoáng sản do cơ sở thu mua nộp thay người khai thác				
1				
2				
Tổng cộng:					

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

....., Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

ml

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Từ đến.....

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế :

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế (nếu có) :

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[120] Hợp đồng đại lý thuế số:.....ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Sản lượng khoáng sản tính phí trong kỳ		Mức phí	Số phí phải nộp trong kỳ	Số phí đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= (6) - (7)
I	Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:						
1						
....						
II	Khoáng sản do cơ sở thu mua nộp thay người khai thác						
1						
....						
Tổng cộng:							

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày.....tháng..... năm....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

ml

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/PHLP
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI PHÍ, LỆ PHÍ

(Dành cho tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp thuế :

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế (nếu có) :

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số:.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại phí, lệ phí	Tiêu mục	Số tiền phí, lệ phí thu được	Tỷ lệ trích sử dụng theo chế độ (%)	Số tiền phí, lệ phí trích sử dụng theo chế độ	Số tiền phí, lệ phí phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) - (6)
	...					
Tổng cộng		X		X		

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

ml

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 02/PHLP
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156 /TT-BTC ngày
06/11/2013 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ

(Dùng cho tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp thuế :

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế (nếu có) :

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế số : ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Loại phí, lệ phí	Tiểu mục thu	Số tiền phí, lệ phí thu được	Tỷ lệ trích sử dụng theo chế độ (%)	Số tiền phí, lệ phí trích sử dụng theo chế độ	Số tiền phí, lệ phí phải nộp Ngân sách Nhà nước	Số tiền phí, lệ phí đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và kê khai
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) - (6)	(8)	(9) = (7) - (8)
...							
Tổng cộng							

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

tên:
; chỉ hành nghề số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

al

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ, ĐẤT

- [01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh
[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

- [04] Tên người nộp thuế:
[05] Mã số thuế:
[06] Địa chỉ:
[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:
[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:
[12] Đại lý thuế (nếu có) :
[13] Mã số thuế:
[14] Địa chỉ:
[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:
[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:
[20] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất:

1.1 Địa chỉ thửa đất:

1.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):

1.3. Mục đích sử dụng đất:

1.4. Diện tích (m²):

1.5. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

Địa chỉ người giao QSDĐ:

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày..... tháng..... năm.....

1.6. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Cấp nhà:

Loại nhà:

2.2. Diện tích nhà (m² sàn xây dựng):

2.3. Nguồn gốc nhà:

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):

b) Mua, thừa kế, cho, tặng:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày tháng năm.....

2.4. Giá trị nhà (đồng):

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho (đồng):

4. Tài sản thuộc diện không phải nộp hoặc được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

5. Giấy tờ có liên quan, gồm:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 02/LPTB
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
06/11/2013 của Bộ Tài
chính)

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tài sản là máy bay, ô tô, xe máy, tàu, thuyền, súng săn, súng thể thao)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

A. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KÊ KHAI:

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):

[05] Mã số thuế (nếu có):

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện:

[08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:

[10] Fax:

[11] Email:

[12] Đại lý thuế (nếu có) :.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số:.....ngày

I- ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN:

1. Loại tài sản (ô tô, xe máy, tàu thuyền...):

2. Tên hiệu tài sản:

3. Nước sản xuất:

4. Năm sản xuất:

5. Dung tích xi lanh:

6. Trọng tải (hoặc công suất):

7. Số chỗ ngồi, kể cả chỗ người lái (đối với phương tiện chở khách):

8. Chất lượng tài sản:

9. Số máy:

10. Số khung:

11. Biên kiểm soát:

12. Số đăng ký:

13. Trị giá tài sản (đồng):

(Viết bằng chữ:)

II- NGUỒN GỐC TÀI SẢN:

1. Tổ chức, cá nhân giao tài sản:

2. Địa chỉ:

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển dịch tài sản:

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN KHÔNG PHẢI NỘP HOẶC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

ul

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

B/ THÔNG BÁO NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (dành cho cơ quan thuế):

1. Trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ (đồng):

(Viết bằng chữ:)

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng): {Bảng trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ nhân (x) mức thu lệ phí trước bạ (%). Mức thu lệ phí trước bạ được quy định chi tiết cho từng loại tài sản (máy bay, tàu thuyền, ô tô, xe máy các loại)}.....

(Viết bằng chữ:)

Nộp theo chương tiêu mục

3. Địa điểm nộp:

4. Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày...tháng...năm...

Quá ngày phải nộp theo quy định mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

5. Không thu lệ phí trước bạ (nếu có): Chủ tài sản thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm..... khoản..... Điều 3 Nghị định số ... ngày của Chính phủ:

6. Miễn nộp lệ phí trước bạ (nếu có): Chủ tài sản thuộc đối tượng được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm..... khoản..... Điều Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ:

CÁN BỘ KIỂM TRA TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA

THÔNG BÁO

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

**NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO
NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

....., ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

C/ PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BA (dành cho cơ quan thu tiền):

1. Số ngày chậm nộp lệ phí trước bạ:

2. Số tiền phạt chậm nộp lệ phí trước bạ (đồng):

(Viết bằng chữ: _____)

..., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ml

STT	Họ và tên	Thông tin trên giấy khai sinh							Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian được tính giảm trừ	
		Ngày, tháng, năm sinh	Số	Quyền số	Nơi đăng ký					Từ tháng	Đến tháng
					Quốc gia	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Phường/Xã			
[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]
1											
2											
...											

Giảm trừ gia cảnh của thành viên thứ trong nhóm kinh doanh: Trường hợp nhóm cá nhân thì các thành viên trong nhóm đều khai bảng giảm trừ gia cảnh tương tự như trên. Số thành viên tương ứng với số thứ tự trên bảng kê khai các khoản giảm trừ và tỷ lệ phân chia thu nhập chịu thuế của từng cá nhân trong nhóm kinh doanh tại phần B của Tờ khai thuế khoán mẫu số 01/THKH.

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai./.

.....ngàythángnăm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01-1/THKH
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
CHI TIẾT GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(Kèm theo Tờ khai thuế khoán mẫu số 01/THKH)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....(Từ tháng.....đến tháng.....)

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Giảm trừ gia cảnh của thành viên thứ 1 trong nhóm kinh doanh:

[06] Họ và tên:.....

[07] Mã số thuế:

I. Người phụ thuộc đã có Mã số thuế/CMND/Hộ chiếu

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số thuế	Quốc tịch	Số CMND/Hộ chiếu	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian được tính giảm trừ	
							Từ tháng	Đến tháng
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1								
2								
3								
...								
...								

II. Người phụ thuộc chưa có Mã số thuế /CMND/Hộ chiếu

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
 (áp dụng cho hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng hóa đơn quyết)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm

[02] Người nộp thuế:

[03] Mã số thuế: -

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế: -

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ bán ra				Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán	Ghi chú
	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT):									
Tổng									
2. Phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất 1%:									
Tổng									
3. Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 5%:									
Tổng									
4. Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất: 3%									
Tổng									
5. Hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%:									
Tổng									

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra (*):

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT (**):

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán áp dụng tỷ lệ thuế/doanh thu (***) :

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngàythángnăm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

(*) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra là tổng cộng số liệu tại cột 9 của dòng tổng của các chi tiêu 1, 2, 3, 4, 5.

(**) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT là tổng cộng số liệu tại cột 9 của dòng tổng của chi tiêu 1

(***) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán áp dụng tỷ lệ thuế/doanh thu là tổng cộng số liệu tại cột 9 của dòng tổng của của các chi tiêu 2, 3, 4, 5

B. Phần tính của cơ quan thuế

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I.	Cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyển)		
1	Tỷ lệ thuế GTGT ấn định trên doanh thu	[26]	
2	Thuế GTGT phải nộp [27]=[22]*[26]	[27]	
3	Tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN ấn định	[28]	
4	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN [29]=[22]*[28]	[29]	
5	Thuế TNCN phải nộp	[30]	
6	Thuế TNCN được giảm	[31]	
7	Thuế TNCN còn phải nộp [32]=[30]-[31]	[32]	
II	Hộ nộp thuế khoán và cá nhân không kinh doanh sử dụng hoá đơn lẻ		
1	Tỷ lệ thuế GTGT ấn định trên doanh thu	[33]	
2	Thuế GTGT phải nộp [34]=[24]*[33]	[34]	
3	Tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN ấn định	[35]	
4	Tổng thu nhập chịu thuế TNCN [36]=[24]*[35]	[36]	
5	Thuế TNCN phải nộp	[37]	
6	Thuế TNCN được giảm	[38]	
7	Thuế TNCN còn phải nộp [39]=[37]-[38]	[39]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày tháng năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI SẢN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản)

[01] Kỳ tính thuế: - Quý năm
- Lần phát sinh: Từ tháng .../... đến tháng .../...

Hình thức kê khai: + Quyết toán riêng cho từng năm
+ Quyết toán hết vào năm đầu của kỳ thanh toán

(Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản có kỳ hạn thanh toán trên một năm)

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế: -

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế: -

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày...../...../.....

[21] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

A. Kê khai doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản:

- [22] Số, ngày Hợp đồng cho thuê tài sản (nếu có) :
- [23] Tổng số doanh thu phát sinh:.....đồng. Trong đó:
 - [23a] Doanh thu phát sinh cho thuê bất động sản: đồng.
 - [23b] Doanh thu phát sinh cho thuê các tài sản khác:.....đồng.
- [24] Tỷ lệ GTGT ấn định:.....%.
- [25] Số thuế GTGT phải nộp:đồng.
- [26] Tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN ấn định:.....%
- [27] Thu nhập chịu thuế TNCN:.....đồng.
- [28] Tổng thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế:.....đồng.

- [29] Số người tham gia kinh doanh: người.

- [30] Số thuế phải nộp

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ chia TNCT	Thuế GTGT phải nộp	Thu nhập chịu thuế		Các khoản giảm trừ gia cảnh	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN tạm tính	Thuế TNCN được giảm	Thuế TNCN phải nộp
					Tổng số	Trong đó: thu nhập làm căn cứ tính giảm thuế					
[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]
1											
2											
...											
Tổng cộng			[43]	[44]	[45]	[46]	[47]	[48]	[49]	[50]	[51]

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp cá nhân kinh doanh thì khai tại chỉ tiêu [29] số người tham gia kinh doanh là 1 thì tỷ lệ phân chia thu nhập tại chỉ tiêu [34] là 100%; Trường hợp nhóm cá nhân kinh doanh thì khai số người và tỷ lệ phân chia thu nhập của từng người trong nhóm.